UBND TỈNH HẬU GIANG
SỞ XÂY DỰNG

Số: 744/SXD-KTXD

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hậu Giang, ngày 24 tháng 5 năm 2016

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
THÁNG 5 NĂM 2016

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Công văn số 281/UBND-NCTH ngày 18/02/2008 của UBND tỉnh Hậu Giang V/v hướng dẫn áp dụng giá vật liệu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng;

Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 5 năm 2016 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang làm cơ sở tham khảo phục vụ công tác lập dự toán xây dựng công trình. Bảng công bố này không sử dụng như cơ sở pháp lý cho việc xác định giá sản phẩm xây dựng. Giá các loại VLXD là giá bán đến chân công trình. Trong quá trình xác định giá xây dựng công trình; chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn cần khảo sát, lựa chọn nguồn cung ứng VLXD phù hợp vị trí, địa điểm xây dựng, số lượng VLXD sử dụng, điều kiện, biện pháp thi công cụ thể đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của công trình, đảm bảo chất lượng, giá thành phù hợp mặt bằng chung của thị trường nơi xây dựng. Các vật liệu xây dựng không có trong bảng công bố giá này, chủ đầu tư có thể tham khảo từ các cơ sở cung ứng hợp pháp.

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
I	**XI MĂNG CÁC LOẠI**										
1	**Công ty Cổ phần Khoáng sản & Xi măng Cần Thơ. Địa chỉ nhà cung cấp: Quốc lộ 80, P.Thới Thuận, Q.Thốt Nốt, TP.Cần Thơ. ĐT: 0710.3859216.**										
			Giá cung cấp tại trung tâm các huyện, thị, thành trên địa bàn tỉnh Hậu Giang								
	PCB 30	Bao	72.273	72.273	72.273	70.000	70.000	70.000	68.636	72.273	TCVN 6260:2009
	PCB 40	Bao	75.000	75.000	75.000	72.727	72.727	72.727	71.364	75.000	nt
	PCB 40 Ảng Sơn	Bao	75.000	74.545	75.000	73.636	73.636	73.182	71.364	75.000	nt
2	**Chi nhánh Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ Vicem Hà Tiên. Địa chỉ nhà cung cấp: Lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu. P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TPHCM. ĐT: 08.39151617.**										
			Giá cung cấp tại trung tâm các huyện, thị, thành trên địa bàn tỉnh Hậu Giang								
	Vicem Hà Tiên PCB40 - bao 50kg	Tấn	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	TCVN 6260:2009
	Vicem Hà Tiên đa dụng - bao 50kg	Tấn	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	TCVN 6260:2009
	Vicem Hà Tiên chịu mặn/phèn - bao 50kg	Tấn	1.463.636	1.463.636	1.463.636	1.463.636	1.463.636	1.463.636	1.463.636	1.463.636	TCCS 20:2011/XMHT (ASTM)
3	**Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long. Địa chỉ nhà cung cấp: Lô A3 KCN Hiệp Phước, Long Thới, huyện Nhà Bè, TPHCM. ĐT: 08.37800912.**										
			Giá cung cấp tại trung tâm các huyện, thị, thành trên địa bàn tỉnh Hậu Giang								
	PCB 40 nhãn hiệu Rồng đỏ	Bao	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	TCVN 6260:2009
4	**Công ty Cổ phần VLXD 720. Địa chỉ nhà cung cấp: đường Lê Hồng Phong, P.Bình Thủy, Q.Bình Thủy, TP.Cần Thơ. ĐT: 0710.3841099.**										
			Giá cung cấp tại trung tâm các huyện, thị, thành trên địa bàn tỉnh Hậu Giang								
	PCB 40 dân dụng	Tấn	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	TCVN 6260:2009
	PCB 40 Cửu Long	Tấn	1.209.091	1.209.091	1.209.091	1.209.091	1.209.091	1.209.091	1.209.091	1.209.091	TCVN 6260:2009

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
II	**CÁT CÁC LOẠI**										
1	**Cty Cổ phần cát đá Việt sàn rửa sạch. Địa chỉ nhà cung cấp: 71 Trần Phú, P Cái Khế, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ. ĐT: 07103.885.885, 0939.803.803**										
			Giá cung cấp tại trung tâm các huyện, thị, thành trên địa bàn tỉnh Hậu Giang								
	Cát san lấp (qua sàn rửa)	m^3	109.091	109.091	118.182	109.091	109.091	100.000	100.000	118.182	TCVN 7570:2006
	Cát san lấp (không qua sàn rửa)	m^3	87.273	87.273	94.545	87.273	87.273	80.000	80.000	94.545	nt
	Cát vàng (1,0- 1,2) Phan Thành (qua sàn rửa)	m^3	154.909	154.909	167.818	154.909	154.909	142.000	142.000	167.818	nt
	Cát vàng (1,6-1,9) Phan Thành (qua sàn rửa)	m^3	201.818	201.818	218.636	201.818	201.818	185.000	185.000	218.636	nt
	Cát vàng (1,8-2,0) Phan Thành (qua sàn rửa)	m^3	240.000	240.000	260.000	240.000	240.000	220.000	220.000	260.000	nt
	Cát vàng (1.15-1.5) biên giới Vĩnh Xương (cát thường)	m^3	112.364	112.364	121.727	112.364	112.364	103.000	103.000	121.727	nt
2	**Doanh nghiệp tư nhân Huỳnh Châu. Địa chỉ nhà cung cấp: 52 Nguyễn Thái Học, P.1, TP Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0711.3876.499, 0711.2218247.**										
			Giá cung cấp tại bãi xã Tân Tiến, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang.								
	Cát vàng demi Tân Châu	m^3	90.909	Liên hệ nhà cung cấp	Liên hệ nhà cung cấp	Liên hệ nhà cung cấp	Liên hệ nhà cung cấp	Liên hệ nhà cung cấp	Liên hệ nhà cung cấp	Liên hệ nhà cung cấp	
	Cát vàng hạt to Tân Châu	m^3	127.273								
	Cát đen	m^3	72.727								
3	**Các cơ sở kinh doanh tại các địa phương. Địa chỉ: Tại trung tâm các huyện, thị, thành phố trên địa bàn tỉnh Hậu Giang**										
	Cát đen	m3	86.000	86.000	86.000	79.000	79.000	74.000	70.000	86.700	
	Cát vàng (xây, tô)	m3	131.100	131.100	131.100	125.100	125.100	120.100	116.100	131.800	
III	**ĐÁ CÁC LOẠI**										
1	**Cty Cổ phần cát đá Việt sàn rửa sạch. Địa chỉ nhà cung cấp: 71 Trần Phú, P Cái Khế, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ. ĐT: 07103.885.885, 0939.803.803**										
			Giá cung cấp tại trung tâm các huyện, thị, thành trên địa bàn tỉnh Hậu Giang								
	Đá 1x2 xanh xám, Vĩnh Cữu, Đồng Nai (qua sàn rửa)	m^3	456.000	456.000	494.000	456.000	456.000	418.000	418.000	494.000	nt
	Đá 0x4 xanh xám (không qua sàn rửa)	m^3	305.455	305.455	330.909	305.455	305.455	280.000	280.000	330.909	22TCN334-06
	Đá 4x6 xanh xám (không qua sàn rửa)	m^3	370.909	370.909	401.818	370.909	370.909	340.000	340.000	401.818	TCVN 7570: 2006
	Đá 4x6 Trà Đuốc (không qua sàn rửa)	m^3	425.455	425.455	460.909	425.455	425.455	390.000	390.000	460.909	nt
	Đá 1x2 xanh xám, Vĩnh Cữu, Đồng Nai (không sàn rử	m^3	396.000	396.000	429.000	396.000	396.000	363.000	363.000	429.000	nt
	Đá 1x2 xanh Trà Đuốt (không qua sàn rửa)	m^3	481.091	481.091	521.182	481.091	481.091	441.000	441.000	521.182	nt
	Đá 1x2 Hóa An, Biên Hòa (thường, không qua sàn rửa)		549.818	549.818	595.636	549.818	549.818	504.000	504.000	595.636	
2	**Doanh nghiệp tư nhân Huỳnh Châu. Địa chỉ nhà cung cấp: 52 Nguyễn Thái Học, P.1, TP Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0711.3876.499, 0711.2218247.**										
			Giá cung cấp tại bãi xã Tân Tiến, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang.								
	Đá 1 x 2 QC Thạnh Phú	m^3	372.727	Liên hệ nhà cung cấp	Liên hệ nhà cung cấp	Liên hệ nhà cung cấp	Liên hệ nhà cung cấp	Liên hệ nhà cung cấp	Liên hệ nhà cung cấp	Liên hệ nhà cung cấp	
	Đá 4 x 6 Thạnh Phú	m^3	327.273								
	Đá 0 x 4 Thạnh Phú	m^3	290.909	Liên hệ nhà cung cấp	Liên hệ nhà cung cấp	Liên hệ nhà cung cấp	Liên hệ nhà cung cấp	Liên hệ nhà cung cấp	Liên hệ nhà cung cấp	Liên hệ nhà cung cấp	
	Đá mi sàng Antraco	m^3	318.182								

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
3	**Các cơ sở kinh doanh tại các địa phương. Địa chỉ: Tại các trung tâm các huyện, thị, thành phố trên địa bàn tỉnh Hậu Giang**										
	Đá 1x2	m^3	336.364	336.364	336.364	321.346	321.346	321.346	321.346	338.046	
	Đá 4x6	m^3	318.182	318.182	318.182	303.182	303.182	303.182	303.182	319.773	
IV	**GẠCH CÁC LOẠI (GẠCH XÂY KHÔNG NUNG, GẠCH TUYNEL)**										
1	**Gạch tuynel 586 Cụm Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, phường 7, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0932.656.586**										
			Giá cung cấp tại trung tâm các huyện, thị, thành trên địa bàn tỉnh Hậu Giang								
	Gạch ống Tuynel (8 x 8 x 18)	Viên	1.091	1.091	1.091	1.000	955	1.091	909	1.091	
	Gạch ống Tuynel (7 x 7 x 17)	Viên	818	818	818	773	848	818	773	818	
	Gạch thẻ Tuynel (4 x 8 x 18)	Viên	1.091	1.091	1.091	909	955	1.091	909	1.091	
	Gạch thẻ Tuynel (3,5 x 7 x 17)	Viên	818	818	818	773	848	818	773	818	
2	**Doanh nghiệp tư nhân Huỳnh Châu. Địa chỉ nhà cung cấp: 52 Nguyễn Thái Học, P.1, TP Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0711.3876.499, 0711.2218247.**										
			Giá cung cấp tại trung tâm các huyện, thị, thành trên địa bàn tỉnh Hậu Giang								
	Gạch ống 7 x 17	Viên	864	864	864	864	864	864	864	864	
	Gạch thẻ 7 x 17	Viên	864	864	864	864	864	864	864	864	
3	**Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Hậu Giang. Địa chỉ nhà cung cấp: Đường số 2, Cụm Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, P.7, TP.Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0711.3561430.**										
			Giá cung cấp tại trung tâm các huyện, thị, thành trên địa bàn tỉnh Hậu Giang								
	Gạch ống (không nung) (8 x 18)cm	Viên	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	
	Gạch Block (9 x 19 x 39) cm	Viên	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	
	Gạch lát vĩa hè (30 x 30 x 5) cm, màu đỏ	m^2	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	
	Gạch lát vĩa hè (30 x 30 x 5) cm, màu vàng	m^2	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	
4	**Công ty Cổ phần VLXD 720. Địa chỉ nhà cung cấp: Đường Lê Hồng Phong, P.Bình Thủy, Q.Bình Thủy, TP.Cần Thơ. ĐT: 0710.3841099.**										
			Giá cung cấp tại trung tâm các huyện, thị, thành trên địa bàn tỉnh Hậu Giang								
	*** Gạch Block các loại**										
	Gạch Block (10 x 19 x 39) cm M50	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	TC01-2009
	Gạch Block (10 x 19 x 39) cm M75	Viên	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	
	Gạch Block (15 x 19 x 39) cm M75	Viên	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	
	Gạch Block (20 x 19 x 39) cm M75	Viên	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	
	*** Bê tông nhẹ loại 1.000kg/m^3**	m^3	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	
	*** Đan các loại**										
	Đan ép máy (50 x 50 x 5) cm M100	Tấm	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	TC02-2003
	Đan ép máy (50 x 50 x 5) cm M200	Tấm	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	TC02-2003
	*** Gạch lát đường màu các loại**										
	Gạch lát đường màu (30 x 30 x 5) cm M200	m^2	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	TC.2008,2009
	Gạch lát đường màu (30 x 30 x 5) cm M250	m^2	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	TC.2008,2009
	*** Gạch con sâu**										
	Gạch con sâu dày 6cm M200	m^2	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Gạch con sâu dày 6cm M250	m^2	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	
	*** Gạch terrazzo (40 x 40 x 3) cm**	m^2	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	
5	**Công ty CP Gạch Ngói Đồng Nai. Địa chỉ nhà cung cấp: 119 Điện Biên Phủ, Quận 1, TP. HCM. ĐT: 0838.228124**										
	Gạch 4 lỗ (8 x 8 x 18) cm	Viên	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	
	Gạch Đinh (4 x 8 x 18) cm	Viên	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	
	Gạch 4 lỗ 18 demi (8 x 8 x 9)	Viên	818	818	818	818	818	818	818	818	
	Gạch 4 lỗ (9 x 9 x 19)	Viên	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	
	Gạch đinh (4.5 x 9 x 19)	Viên	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	
	Gạch Hourdis	Viên	19.909	19.909	19.909	19.909	19.909	19.909	19.909	19.909	
V	**BÊ TÔNG TRỘN SẴN**										
1	**Công ty TNHH MTV Bê tông HAMACO Hậu Giang. Địa chỉ nhà cung cấp: KCN Tân Phú Thạnh, Giai đoạn 1, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.**										
	Bê tông mác 200	m^3	1.420.000	1.390.000	1.390.000	1.360.000	1.390.000	1.230.000	1.250.000	1.390.000	
	Bê tông mác 250	m^3	1.470.000	1.440.000	1.440.000	1.410.000	1.440.000	1.280.000	1.300.000	1.440.000	
	Bê tông mác 300	m^3	1.520.000	1.490.000	1.490.000	1.460.000	1.490.000	1.330.000	1.350.000	1.490.000	
	Bê tông mác 350	m^3	1.570.000	1.540.000	1.540.000	1.510.000	1.540.000	1.380.000	1.400.000	1.540.000	
	Bê tông mác 400	m^3	1.630.000	1.600.000	1.600.000	1.570.000	1.600.000	1.440.000	1.460.000	1.600.000	
	Bê tông mác 450	m^3	1.710.000	1.680.000	1.680.000	1.650.000	1.680.000	1.520.000	1.540.000	1.680.000	
	Bê tông mác 500	m^3	1.810.000	1.780.000	1.780.000	1.750.000	1.780.000	1.620.000	1.640.000	1.780.000	
VI	**GẠCH LÓT NỀN, GẠCH ỐP TƯỜNG CÁC LOẠI**										
1	**Công ty cổ phần Đồng Tâm. Địa chỉ nhà cung cấp: Số 7, Khu Phố 6, Thị Trấn Bến Lức, Tỉnh Long An. ĐT: 08.3875.6535**										
	*** Gạch lát nền (loại AA)**										
	DTD1380GOSAN003/004/005	Thùng	483.000	483.000	483.000	483.000	483.000	483.000	483.000	483.000	
	DTD1380GOSAN001-FP/002-FP	Thùng	537.000	537.000	537.000	537.000	537.000	537.000	537.000	537.000	
	2525 (BAOTHACH001/002, CARARAS001, CARO019, HOADA002/004, NAGOYA002, PHUSY001/002/003/004, TRANCHAU001, VENUS005, TAMDAO001, CARARAS002)	Thùng	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	
	300; 345; 387	Thùng	146.300	146.300	146.300	146.300	146.300	146.300	146.300	146.300	
	3030 (HAIVAN001/002, HOADA001/002, IRIS002/004, LUCBAO001, MOSAI002, NONNUOC002, PHALE001/002, ROCA001, SAIGON001/002, OPAL001, CARO001/002, TIENSA001/003, BANA001, MARBLE001, NGOCTRAI001/002, TAMDAO001)	Thùng	159.500	159.500	159.500	159.500	159.500	159.500	159.500	159.500	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	3030 (CARARAS002, FOSSIL001/002, NUHOANG002, ONIX005)	Thùng	160.600	160.600	160.600	160.600	160.600	160.600	160.600	160.600	
	3030 (HOABIEN002/004, IONIX010/012, SAHARA002/004, VENUS002/004,) DTD3030 (CANBERRA001, MELBOURNE001)	Thùng	192.500	192.500	192.500	192.500	192.500	192.500	192.500	192.500	
	3030MOSAIC001	Thùng	374.000	374.000	374.000	374.000	374.000	374.000	374.000	374.000	
	456,462, 465, 467, 469, 471, 475, 476, 477, 480, 483, 484, 485, 4040CK004	Thùng	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	
	426	Thùng	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	
	428	Thùng	151.200	151.200	151.200	151.200	151.200	151.200	151.200	151.200	
	4040LASEN001	Thùng	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	
	4040 (CLG001/002/003, SAPA001, SOIDA001, THACHANH001/002, HOADA001, UN001/002), PARIS	Thùng	163.200	163.200	163.200	163.200	163.200	163.200	163.200	163.200	
	4GA01/43/53	Thùng	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	
	DTD4040 (HOANGSA001, TRUONGSA001)	Thùng	208.800	208.800	208.800	208.800	208.800	208.800	208.800	208.800	
	DTD4080 (DAHOALU001, DATAMDIEP001, GOLAMRI001, GOSAN003/004/005)	Thùng	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	
	DTD4080QUEENPALACE001-FP/002-FP DTD4080THANGLONG001-FP/002-FP	Thùng	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	
	5050GOSAN004, MANCHESTER; NEWCASTLE	Thùng	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000	
	DTD5050 (HOANGSAVN, TRUONGSAVN)	Thùng	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	
	6060 (CLASSIC007/009/010, TAMDAO001/002, VENUS001/002, THACHNGOC001, THACHANH001/002, PHUCSA001/002/003, BINHTHUAN001), 6DM01/02	Thùng	336.000	336.000	336.000	336.000	336.000	336.000	336.000	336.000	
	6060WS001/002/004/009/013/014	Thùng	356.000	356.000	356.000	356.000	356.000	356.000	356.000	356.000	
	DTS6060 (BRIGHT001-FP, TRUONGSON001-FP)	Thùng	411.200	411.200	411.200	411.200	411.200	411.200	411.200	411.200	
	DTD6060 (DAITHACH001-FP/002-FP, TRUONGSON002-FP/003-FP/004-FP/005-FP, HAIVAN001-FP)	Thùng	371.200	371.200	371.200	371.200	371.200	371.200	371.200	371.200	
	6060DB006-NANO/014-NANO/028NANO	Thùng	416.000	416.000	416.000	416.000	416.000	416.000	416.000	416.000	
	6060DB032-NANO/034-NANO/036NANO	Thùng	444.000	444.000	444.000	444.000	444.000	444.000	444.000	444.000	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	6060MARMOL001-NANO/002-NANO	Thùng	444.000	444.000	444.000	444.000	444.000	444.000	444.000	444.000	
	DTD6060 (BACHVAN001-FP/002-FP, THIENTHACH001-FP, XACU001-FP/002-FP, DELUX001-FP, LUSTER001-FP, CARARAS002-FP, SNOW001-FP)	Thùng	456.800	456.800	456.800	456.800	456.800	456.800	456.800	456.800	
	*** Gạch viền trang trí**										
	V0625 (PHUSY001/002/004, DAISY001)	Thùng	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	
	V0730 (FALL001/002/003, SPRING001/002, SUN001/002/003, HOAMAI001, CARO001/002)	Thùng	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	
	V0730FLOWER001/002/003	Thùng	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	
	V0730MOSAIC001	Thùng	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	
	V0825HOADA005/006	Thùng	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	
	V0160 (VENUS002/004, SAHARA002/004)	Thùng	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	
	V0160 (DECOR001/002, MOSAIC001, THOCAM001/002, ROMA001)	Thùng	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	
	V0660 (ROSE001/002, KYHA001, CARO001/002/003, THIENHA001/002/003)	Thùng	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	
	*** Gạch kính**										
	Gạch kính trắng - 19 x 19 x 9,5 cm (6 viên)	Thùng	267.300	267.300	267.300	267.300	267.300	267.300	267.300	267.300	
2	**Công ty CP CN gốm sứ TAICERA, CN Cần Thơ. Địa chỉ nhà cung cấp: 51/1A Đường 3/2, P.Xuân Khánh, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ. ĐT: 0710.3831091.**										
	Gạch men 25x25 (thùng)	20v/th	170.625	170.625	170.625	170.625	170.625	170.625	170.625	170.625	TCVN 6883-2001
	Gạch men 25x40 (thùng)	15v/th	197.591	197.591	197.591	197.591	197.591	197.591	197.591	197.591	TCVN 5437-1991
	Gạch men 30x45 (thùng)	8v/th	176.285	176.285	176.285	176.285	176.285	176.285	176.285	176.285	nt
	Gạch Thạch anh 30x30 màu nhạt (thùng)	11v/th	141.273	141.273	141.273	141.273	141.273	141.273	141.273	141.273	TCVN 6883-2001
	Gạch Thạch anh 30x30 màu đậm (thùng)	11v/th	155.591	155.591	155.591	155.591	155.591	155.591	155.591	155.591	nt
	Gạch Thạch anh phủ men 40x40 màu nhạt (thùng)	8v/th	181.597	181.597	181.597	181.597	181.597	181.597	181.597	181.597	nt
	Gạch Thạch anh phủ men 40x40 màu đậm (thùng)	8v/th	187.532	187.532	187.532	187.532	187.532	187.532	187.532	187.532	nt
	Gạch Thạch anh 40x40 màu nhạt (thùng)	8v/th	168.611	168.611	168.611	168.611	168.611	168.611	168.611	168.611	nt
	Gạch Thạch anh 40x40 màu đậm (thùng)	8v/th	180.829	180.829	180.829	180.829	180.829	180.829	180.829	180.829	nt
	Gạch Thạch anh 60x30 (thùng)	8v/th	309.273	309.273	309.273	309.273	309.273	309.273	309.273	309.273	nt
	Gạch Thạch anh phủ men 60x30 (thùng)	8v/th	323.018	323.018	323.018	323.018	323.018	323.018	323.018	323.018	nt
	Gạch Thạch anh phủ men 60x30 Giả Cổ (thùng)	8v/th	329.891	329.891	329.891	329.891	329.891	329.891	329.891	329.891	nt
	Gạch Thạch anh phủ men 60x30 JNJET (thùng)	8v/th	419.236	419.236	419.236	419.236	419.236	419.236	419.236	419.236	nt
	Gạch Thạch anh 60x60 (thùng)	4v/th	309.273	309.273	309.273	309.273	309.273	309.273	309.273	309.273	nt
	Gạch Thạch anh phủ men 60x60 (thùng)	4v/th	323.018	323.018	323.018	323.018	323.018	323.018	323.018	323.018	nt
	Gạch Thạch anh phủ men 60x60 Giả Cổ (thùng)	4v/th	329.891	329.891	329.891	329.891	329.891	329.891	329.891	329.891	nt

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Gạch Thạch anh phủ men 60x60 JNJET (thùng)	4v/th	419.236	419.236	419.236	419.236	419.236	419.236	419.236	419.236	nt
	Gạch Thạch anh bóng kiếng 60x60 màu nhạt (thùng)	4v/th	261.164	261.164	261.164	261.164	261.164	261.164	261.164	261.164	nt
	Gạch Thạch anh bóng kiếng 60x60 màu đậm (thùng)	4v/th	364.255	364.255	364.255	364.255	364.255	364.255	364.255	364.255	nt
	Gạch Thạch anh bóng kiếng 80x80 màu nhạt (thùng)	3v/th	485.673	485.673	485.673	485.673	485.673	485.673	485.673	485.673	nt
	Gạch Thạch anh bóng kiếng 80x80 màu đậm (thùng)	3v/th	595.636	595.636	595.636	595.636	595.636	595.636	595.636	595.636	nt
	Gạch Thạch anh bóng kiếng 100x100 (thùng)	2v/th	773.182	773.182	773.182	773.182	773.182	773.182	773.182	773.182	nt
3	**Công ty TNHH Thanh Long Cần Thơ. Địa chỉ nhà cung cấp: 84A Quốc lộ 1A, khu vực 2, P.Ba Láng, Q.Cái Răng, TP.Cần Thơ. ĐT: 0710.3502726.**										
	*** Gạch men PRIME**										
	Prime-Build, P01: 114, 115, 116, 285, 286, 287, 298, 299, 302, 304, 440 (KT 25cmx25cm), hộp 16 viên	Hộp	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545	ISO/IEC 17025:2006
	Prime-Build, đầu len 003,431,427,906,524,554,436,438; thân:	Hộp	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	nt
	Prime-Build PR40: 113, 114, 115, 116, 117, 124, 128, 129, 205, 206, 219, 220, 221, 304, 326, 382, 2003, 402, 405, 406, 407, 408, 484, 703 (KT: 40cmx40cm), hộp 6 viên	Hộp	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	nt
	Sân vườn, SV40: 402, 455, 461, 466, 595, 596 (KT: 40cmx40cm), hộp 6 viên	Hộp	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	nt
	Sân vườn, SV 50: 450, 452, 453, 454; (KT 50cmx50cm), hộp 4 viên	Hộp	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	nt
	Prime-Digit PD: 721, 722, 723, 724, 727, 984, 987, 991, 992, 994, 995, 996, 997, 998, 999 (KT 50cmx50cm), hộp 4 viên	Hộp	79.091	79.091	79.091	79.091	79.091	79.091	79.091	79.091	nt
	Chân tường W: 06, 07, 08, 09, 18, Y: 421, 424, 432, 433, 435, 605, 607, 608 (KT 12cmx40cm), hộp 20 viên	Hộp	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	nt
	Chân tường Y: 507, 525 (KT 12cmx50cm), hộp 16 viên	Hộp	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	nt
	Chân tường PR 841, 842, 843, 844, 845, 847, 848, 849 (KT 40cmx85cm)	Viên	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	nt
	Chân tường PR: 941, 942, 943, 944, 945, 946, 947 (KT 50cmx86cm)	Viên	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	
	Gạch Coto 301, 302 (KT 30cmx30cm), hộp 11 viên	Hộp	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	
	Gạch Coto màu đậm (KT 40cmx40cm), hộp 6 viên	Hộp	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	
	*** Gạch viền điểm ốp ngoài**										
	V50 142, 143 (KT 7cmx30cm)	Viên	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	
	V50 152, 153, 155 (KT 7cmx30cm)	Viên	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	V80 014, 032 (KT 9cmx60cm)	Viên	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	
	V70 153, 155 (KT 7cmx45cm)	Viên	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	
	BS 80044, 80054 (KT 6cmx60cm)	Viên	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	
	Gạch vỉ T45950, 51, 53, 56, S45959, N45951 (KT 45cmx95cm), hộp 11 viên	Hộp	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	
	Ốp ngoài BS624: 240… (KT 6cmx24cm), hộp 64 viên	Hộp	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	
	Ốp ngoài BS1010: 101… (KT 10cmx10cm), hộp 100 viên	Hộp	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	
	Tranh mã đáo thành công (1 bộ gồm 5 viên KT 30cmx60cm)	Bộ	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	
	Tranh hoa mẫu đơn (1 bộ gồm 12 viên KT 30cmx45cm)	Bộ	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	
	*** Gạch kỹ thuật số - PRIME**										
	Sàn PD15120: 121, 122 (KT 15cmx120cm), hộp 6 viên	Hộp	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	
	Sàn PD30120: 321, 322, 328 (KT 30cmx120cm)	Hộp	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	
	Sàn PD3080: 831…837, 901…904, 384, 385, 387, 388, 389, 390, 392…395, 398, 399 (KT 30cmx80cm) hộp 4 viên	Hộp	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	
	Ốp PD3045: 414, 415…417, 423, 424, 428, 429, 441, 442, 458…461, 472…481, PE3045: 600, 615…620, 623, 624, 626, 627 (KT 30cmx45cm), hộp 7 viên	Hộp	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	
	Digit PE3060: 935, 954, 961 (KT 30cmx60cm)	Viên	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	
	BK-H.Mỹ PE60: 1500, 1502, 1507, 1511, 1514, 1515 (KT 60cmx60cm)	m^2	188.182	188.182	188.182	188.182	188.182	188.182	188.182	188.182	
4	**Công ty CP Gạch Ngói Đồng Nai. Địa chỉ nhà cung cấp: 119 Điện Biên Phủ, Quận 1, TP. HCM. ĐT: 0838.228124**										
	*** Gạch lát (loại A1)**										
	Gạch chữ U (200x200x75)	Viên	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	
	Gạch Tàu 30 có chân - Chống thấm (300x300x20)	Viên	8.773	8.773	8.773	8.773	8.773	8.773	8.773	8.773	
	Gạch Tàu 30 - Chống thấm (300x300x20)	Viên	9.682	9.682	9.682	9.682	9.682	9.682	9.682	9.682	
	Gạch Tàu 30 LD, Tàu 30 nút tròn - Chống thấm	Viên	9.682	9.682	9.682	9.682	9.682	9.682	9.682	9.682	
	Gạch Tàu Bậc thềm - Chống thấm (300x340)	Viên	30.227	30.227	30.227	30.227	30.227	30.227	30.227	30.227	
	Gạch Tàu 20 - Chống thấm (200x200x20)	Viên	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	
	Gạch Tàu lục giác - Chống thấm	Viên	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	
	*** Gạch trang trí (loại A1)**										
	Đồng tiền, hoa mai, cánh quạt	Viên	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	
	Hoa phượng, tứ diệp	Viên	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Thông gió (Bánh ú)	Viên	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727	
	Cần dày 5x20	Viên	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	
VII	**ĐÁ GRANITE**										
1	**Công ty TNHH SX KD đá Granite Tài Phong. Địa chỉ nhà cung cấp: Quốc lộ 1A, phường Ba Láng, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ. SĐT: 07103.912733.**										
a các huyện, thị, thành trên địa bàn tỉnh Hậu Giang. Đã bao gồm vật tư và công thực hiện.											
	Tím Mông Cổ (khổ ≤ 60cm)	m²	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	
	Tím Khánh Hoà	m²	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	
	Vàng Bình Định	m²	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	
	Đỏ Trung Quốc	m²	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	
	Mè trắng Ấn Độ	m²	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	
	Đen Mông Cổ	m²	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	
	Đỏ Rubi	m²	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	
	Đen kim sa Ấn Độ	m²	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	
	Đỏ Rubi Ấn Độ	m²	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	
VIII	**THÉP CÁC LOẠI**										
1	**Công ty Thép Tây Đô. Địa chỉ nhà cung cấp: Lô 45 đường số 2 Khu Công nghiệp Trà Nóc, TP.Cần Thơ. ĐT: 0710.3841822.**										
	*** Thép cuộn**										
	Ø6	Kg	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	CT3
	Ø8	Kg	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	
	*** Thép thanh vằn**										
	Ø10	Kg	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	SD295A, CB300
	Ø12	Kg	10.950	10.950	10.950	10.950	10.950	10.950	10.950	10.950	
	Ø14 - Ø25	Kg	10.950	10.950	10.950	10.950	10.950	10.950	10.950	10.950	
2	**Công ty TNHH Thép VINAKYOEI. Địa chỉ nhà cung cấp: Khu CN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. ĐT: 0643.876277.**										
	*** Thép cuộn**										
	Ø6	Tấn	1.083.636	1.083.636	1.083.636	1.083.636	1.083.636	1.083.636	1.083.636	1.083.636	
	Ø6,4	Tấn	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	
	Ø8	Tấn	1.077.273	1.077.273	1.077.273	1.077.273	1.077.273	1.077.273	1.077.273	1.077.273	
	Ø10	Tấn	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	
	*** Thép cây vằn**										
	D10	Tấn	1.068.182	1.068.182	1.068.182	1.068.182	1.068.182	1.068.182	1.068.182	1.068.182	
	D10	Tấn	1.084.545	1.084.545	1.084.545	1.084.545	1.084.545	1.084.545	1.084.545	1.084.545	
	D10	Tấn	1.111.818	1.111.818	1.111.818	1.111.818	1.111.818	1.111.818	1.111.818	1.111.818	
	D12, D14, D16, D18, D20, D22, D25, D28, D32 CB300V/SD295A	Tấn	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	
	D12, D14, D16, D18, D20, D22, D25, D28, D32 CB400V/SD390/G60	Tấn	1.070.909	1.070.909	1.070.909	1.070.909	1.070.909	1.070.909	1.070.909	1.070.909	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	D12, D14, D16, D18, D20, D22, D25, D28, D32 CB500V/SD490	Tấn	1.098.182	1.098.182	1.098.182	1.098.182	1.098.182	1.098.182	1.098.182	1.098.182	
3	**CN Công ty TNHH NIPPOVINA tại Hậu Giang. Địa chỉ nhà cung cấp: âp Phú Thạnh, xã Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0711.3953.380.**										
	*** Tôn kẽm**										
	0,23 x 1200 (cứng)	m	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	
	0,28 x 1200 (cứng)	m	56.040	56.040	56.040	56.040	56.040	56.040	56.040	56.040	
	0,3 x 1200 (cứng)	m	58.680	58.680	58.680	58.680	58.680	58.680	58.680	58.680	
	0,33 x 1200 (mềm)	m	61.440	61.440	61.440	61.440	61.440	61.440	61.440	61.440	
	0,33 x 1200 (cứng)	m	65.640	65.640	65.640	65.640	65.640	65.640	65.640	65.640	
	0,38 x 1200 (mềm)	m	66.840	66.840	66.840	66.840	66.840	66.840	66.840	66.840	
	0,38 x 1200 (cứng)	m	72.720	72.720	72.720	72.720	72.720	72.720	72.720	72.720	
	0,4 x 1200 (cứng)	m	76.200	76.200	76.200	76.200	76.200	76.200	76.200	76.200	
	0,43 x 1200 (mềm)	m	76.440	76.440	76.440	76.440	76.440	76.440	76.440	76.440	
	0,43 x1200 (cứng)	m	81.600	81.600	81.600	81.600	81.600	81.600	81.600	81.600	
	0,45 x 1200 (cứng)	m	84.840	84.840	84.840	84.840	84.840	84.840	84.840	84.840	
	0,48 x 1200 (mềm)	m	99.720	99.720	99.720	99.720	99.720	99.720	99.720	99.720	
	0,48 x 1200 (cứng)	m	88.080	88.080	88.080	88.080	88.080	88.080	88.080	88.080	
	0,53 x 1200 (cứng)	m	96.960	96.960	96.960	96.960	96.960	96.960	96.960	96.960	
	0,58 x 1200 (mềm)	m	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	
	0,75 x 1200 (mềm)	m	158.520	158.520	158.520	158.520	158.520	158.520	158.520	158.520	
	0,95 x 1200 (mềm)	m	190.320	190.320	190.320	190.320	190.320	190.320	190.320	190.320	
	1,15 x 1200 (mềm)	m	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800	
	*** Tôn kẽm màu**	m									
	0,30 x 1200 (PN)	m	75.600	75.600	75.600	75.600	75.600	75.600	75.600	75.600	
	0,35 x 1200 (PN)	m	88.680	88.680	88.680	88.680	88.680	88.680	88.680	88.680	
	0,4 x 1200 (PN)	m	97.920	97.920	97.920	97.920	97.920	97.920	97.920	97.920	
	0,42 x 1200 (PN)	m	103.560	103.560	103.560	103.560	103.560	103.560	103.560	103.560	
	0,45 x 1200 (PN)	m	108.360	108.360	108.360	108.360	108.360	108.360	108.360	108.360	
	0,47 x 1200 (PN)	m	116.040	116.040	116.040	116.040	116.040	116.040	116.040	116.040	
	0,5 x 1200 (PN)	m	122.760	122.760	122.760	122.760	122.760	122.760	122.760	122.760	
	0,55 x 1200 (PN)	m	131.400	131.400	131.400	131.400	131.400	131.400	131.400	131.400	
	0,6 x 1200 (PN)	m	158.640	158.640	158.640	158.640	158.640	158.640	158.640	158.640	
	0,77 x 1200 (PN)	m	193.680	193.680	193.680	193.680	193.680	193.680	193.680	193.680	
	*** Tôn lạnh**										
	0,29 x 1200 PN (AZ 70	m	56.760	56.760	56.760	56.760	56.760	56.760	56.760	56.760	
	0,34 x 1200 PN (AZ 70)	m	66.840	66.840	66.840	66.840	66.840	66.840	66.840	66.840	
	0,39 x 1200 PN (AZ 70)	m	74.280	74.280	74.280	74.280	74.280	74.280	74.280	74.280	
	0,44 x 1200 PN (AZ 70)	m	83.760	83.760	83.760	83.760	83.760	83.760	83.760	83.760	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	0,49 x 1200 PN (AZ 70)	m	93.360	93.360	93.360	93.360	93.360	93.360	93.360	93.360	
	0,54 x 1200 PN (AZ 70)	m	103.080	103.080	103.080	103.080	103.080	103.080	103.080	103.080	
	*** Tôn lạnh màu**										
	0,3 x 1200 (PN)	m	76.800	76.800	76.800	76.800	76.800	76.800	76.800	76.800	
	0,35 x 1200 (PN)	m	89.880	89.880	89.880	89.880	89.880	89.880	89.880	89.880	
	0,4 x 1200 (PN)	m	99.120	99.120	99.120	99.120	99.120	99.120	99.120	99.120	
	0,42 x 1200 (PN)	m	104.760	104.760	104.760	104.760	104.760	104.760	104.760	104.760	
	0,45 x 1200 (PN)	m	109.560	109.560	109.560	109.560	109.560	109.560	109.560	109.560	
	0,47 x 1200 (PN)	m	117.240	117.240	117.240	117.240	117.240	117.240	117.240	117.240	
	0,50 x 1200 (PN)	m	123.960	123.960	123.960	123.960	123.960	123.960	123.960	123.960	
	0,55 x 1200 (PN)	m	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	
	0,60 x 1200 (PN)	m	158.640	158.640	158.640	158.640	158.640	158.640	158.640	158.640	
	0,77 x 1200 (PN)	m	193.680	193.680	193.680	193.680	193.680	193.680	193.680	193.680	
4	**Công ty NS TNHH Bluescope Lysaght Việt Nam. Địa chỉ nhà cung cấp: Tầng 7 Toà nhà Sacombank 95-97-99 Võ Văn Tần, P.Tân An, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ. ĐT: 0710.3839461**										
	*** Xà gồ, thanh dàn, vì kèo thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao**										
	Lysaght Smartruss C4048, dày 0,53mm TCT	m	22.260	22.260	22.260	22.260	22.260	22.260	22.260	22.260	Zincalume AZ150 g/m2; G550 Mpa
	Lysaght Smartruss C4060, dày 0,65mm TCT	m	27.825	27.825	27.825	27.825	27.825	27.825	27.825	27.825	
	Lysaght Smartruss C4075, dày 0,75mm TCT	m	32.865	32.865	32.865	32.865	32.865	32.865	32.865	32.865	
	Lysaght Smartruss C7560, dày 0,65mm TCT	m	51.135	51.135	51.135	51.135	51.135	51.135	51.135	51.135	
	Lysaght Smartruss C7575, dày 0,8mm TCT	m	62.790	62.790	62.790	62.790	62.790	62.790	62.790	62.790	
	Lysaght Smartruss C7510 dày 1,05mm TCT	m	72.870	72.870	72.870	72.870	72.870	72.870	72.870	72.870	
	Lysaght Smartruss C10075, dày 0,8mm TCT	m	82.215	82.215	82.215	82.215	82.215	82.215	82.215	82.215	
	Lysaght Smartruss C10010, dày 1,05mm TCT	m	95.445	95.445	95.445	95.445	95.445	95.445	95.445	95.445	
	*** Thanh rui mè thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao**										
	Lysaght Smartruss TS4048, dày 0,53mm TCT	m	37.905	37.905	37.905	37.905	37.905	37.905	37.905	37.905	Zincalume AZ150 g/m^2; G550 Mpa
	Lysaght Smartruss TS4060, dày 0,65mm TCT	m	46.830	46.830	46.830	46.830	46.830	46.830	46.830	46.830	
	Lysaght Smartruss TS6148, dày 0,53mm TCT	m	48.615	48.615	48.615	48.615	48.615	48.615	48.615	48.615	
	Lysaght Smartruss TS6175, dày 0,8mm TCT	m	73.920	73.920	73.920	73.920	73.920	73.920	73.920	73.920	
	Lysaght Smartruss TS6110, dày 1,05mm TCT	m	85.890	85.890	85.890	85.890	85.890	85.890	85.890	85.890	nt
	*** Phụ kiện đi kèm thép mạ hợp kim nhôm kẽm**										
	Vít liên kết ITW BTEK 12-14x20	Con	1.365	1.365	1.365	1.365	1.365	1.365	1.365	1.365	
	Vít liên kết TRUSSTITE (d=6mm)	Con	2.730	2.730	2.730	2.730	2.730	2.730	2.730	2.730	
	Bulon đạn M12 và ty răng 8,8-M12x150mm, 2 long đều, 2 tán	Con	16.674	16.674	16.674	16.674	16.674	16.674	16.674	16.674	
	Bulon đạn M12 và ty răng 8,8-M12x200mm, 2 long đều, 2 tán	Con	21.809	21.809	21.809	21.809	21.809	21.809	21.809	21.809	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Bát liên kết đỉnh kèo mạ nhôm kẽm, dày 1,0mm -BM3	Cái	15.435	15.435	15.435	15.435	15.435	15.435	15.435	15.435	
	Bát liên kết kèo và wall plate mạ kẽm, dày 1,9mm -BM1	Cái	8.085	8.085	8.085	8.085	8.085	8.085	8.085	8.085	
	Thanh valley rafter U40/U61 mạ nhôm kẽm dày 0,75mmXanh-AZ150	6m	383.040	383.040	383.040	383.040	383.040	383.040	383.040	383.040	
	Thanh valley rafter U40/U61 mạ nhôm kẽm dày 0,53mmXanh-AZ150	6m	261.450	261.450	261.450	261.450	261.450	261.450	261.450	261.450	
	Máng xối thung lũng, Colorbond, dày 0,48mmAPT, khổ 300mm, mạ màu	6m	484.470	484.470	484.470	484.470	484.470	484.470	484.470	484.470	
	Máng xối thung lũng, thép Zincalume, khổ 300mm	6m	382.410	382.410	382.410	382.410	382.410	382.410	382.410	382.410	
	Thanh giằng mái khổ 50mm mạ nhôm kẽm dày 0,75mm Xanh-AZ150	50m	1.081.500	1.081.500	1.081.500	1.081.500	1.081.500	1.081.500	1.081.500	1.081.500	
	*** Hệ giàn thép Smartruss - Bluescope lysaght cho mái ngói**										
	Vật tư hệ vì kèo thép 2 lớp, bảo hành 20 năm, chưa tính công lắp đặt	m^2	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	
	Vật tư hệ vì kèo thép 3 lớp, bảo hành 20 năm, chưa tính công lắp đặt	m^2	539.000	539.000	539.000	539.000	539.000	539.000	539.000	539.000	
	*** Hệ giàn thép Smartruss - Bluescope lysaght cho mái đổ bê tông**										
	Vật tư hệ vì kèo thép mái bê tông, bảo hành 20 năm, chưa tính công lắp đặt	m^2	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	
	*** Hệ giàn thép Smartruss - Bluescope lysaght cho mái lợp tôn, bảo hành 20 năm, chưa tính công lắp đặt**	m^2	407.000	407.000	407.000	407.000	407.000	407.000	407.000	407.000	
	*** Khung thép, xà gồ thép khẩu độ lớn, mạ kẽm cường độ cao Lysaght Zinc Hi Ten**										
	C & Z 10012, dày 1,2mm, trọng lượng 2,10kg/m	m	82.110	82.110	82.110	82.110	82.110	82.110	82.110	82.110	Zinc Hi Ten $275g/m^2$; G450Mpa
	C & Z 10015, dày 1,5mm, trọng lượng 2,58kg/m	m	101.325	101.325	101.325	101.325	101.325	101.325	101.325	101.325	
	C & Z 10019, dày 1,9mm, trọng lượng 3,25kg/m	m	123.690	123.690	123.690	123.690	123.690	123.690	123.690	123.690	
	C & Z 15012, dày 1,2mm, trọng lượng 2,89kg/m	m	110.670	110.670	110.670	110.670	110.670	110.670	110.670	110.670	nt
	C & Z 15015, dày 1,5mm, trọng lượng 3,54kg/m	m	137.025	137.025	137.025	137.025	137.025	137.025	137.025	137.025	nt
	C & Z 15019, dày 1,9mm, trọng lượng 4,46kg/m	m	167.685	167.685	167.685	167.685	167.685	167.685	167.685	167.685	nt
	C & Z 20015, dày 1,5mm, trọng lượng 4,44kg/m	m	172.620	172.620	172.620	172.620	172.620	172.620	172.620	172.620	nt
	C & Z 20019, dày 1,9mm, trọng lượng 5,68kg/m	m	211.785	211.785	211.785	211.785	211.785	211.785	211.785	211.785	nt
	C & Z 20024, dày 2,4mm, trọng lượng 7,15kg/m	m	262.080	262.080	262.080	262.080	262.080	262.080	262.080	262.080	nt
	C & Z 25019, dày 1,9mm, trọng lượng 6,35kg/m	m	239.295	239.295	239.295	239.295	239.295	239.295	239.295	239.295	nt

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	C & Z 25024, dày 2,4mm, trọng lượng 8,0kg/m	m	296.415	296.415	296.415	296.415	296.415	296.415	296.415	296.415	nt
	C & Z 30024, dày 2,4mm, trọng lượng 9,84kg/m	m	413.280	413.280	413.280	413.280	413.280	413.280	413.280	413.280	nt
	C & Z 30030, dày 3,0mm, trọng lượng 9,84kg/m	m	510.195	510.195	510.195	510.195	510.195	510.195	510.195	510.195	nt
	C & Z 40024, dày 2,4mm, trọng lượng 9,84kg/m	m	546.735	546.735	546.735	546.735	546.735	546.735	546.735	546.735	nt
	C & Z 40030, dày 3,0mm, trọng lượng 9,84kg/m	m	674.730	674.730	674.730	674.730	674.730	674.730	674.730	674.730	nt
	Thanh giằng xà gồ 51x28x1,5mm (chưa tính bulông)	m	51.135	51.135	51.135	51.135	51.135	51.135	51.135	51.135	Zinc Hi Ten
	Bulông cho xà gồ M12 - G4.6	Bộ	3.759	3.759	3.759	3.759	3.759	3.759	3.759	3.759	
	*** Tấm lợp Gấu Trắng**										
	Tấm lợp Gấu Trắng dày 0,47mm - mạ nhôm kẽm 150g/m2, Zincalume AZ150, khổ 1000mm (bảo hành 20 năm)	m^2	215.775	215.775	215.775	215.775	215.775	215.775	215.775	215.775	Thép Zincalume AZ150; khổ 1000mm
	Tấm lợp Gấu Trắng dày 0,44mm - mạ nhôm kẽm 150g/m2, Zincalume AZ150, khổ 1000mm (bảo hành 20 năm)	m^2	201.705	201.705	201.705	201.705	201.705	201.705	201.705	201.705	
	Tấm lợp Gấu Trắng dày 0,40mm - mạ nhôm kẽm 150g/m2, Zincalume AZ150, khổ 1000mm (bảo hành 20 năm)	m^2	187.320	187.320	187.320	187.320	187.320	187.320	187.320	187.320	
	*** Tấm lợp lạnh mạ màu**										
	Tấm lợp lạnh mạ màu dày 0,43mm (bảo hành 10 năm)	m^2	229.845	229.845	229.845	229.845	229.845	229.845	229.845	229.845	Thép Colorbond, AZ 150; khổ rộng hữu dụng 1000 mm
	Tấm lợp lạng mạ màu dày 0,48mm (bảo hành 10 năm)	m^2	248.640	248.640	248.640	248.640	248.640	248.640	248.640	248.640	Thép Colorbond, AZ 150; khổ rộng hữu dụng 1000 mm
	*** Xà gồ Gấu Trắng TS96**										
	Xà gồ Gấu Trắng TS96 - Zincalume, dày 0,65mm TC'	m	77.805	77.805	77.805	77.805	77.805	77.805	77.805	77.805	Thép Zincalume AZ150; G550Mpa
	Xà gồ Gấu Trắng TS96 - Zincalume, dày 0,80mm TC'	m	95.655	95.655	95.655	95.655	95.655	95.655	95.655	95.655	
	Xà gồ Gấu Trắng TS96 - Zincalume, dày 1,05mm TC'	m	108.360	108.360	108.360	108.360	108.360	108.360	108.360	108.360	
	*** Tôn LYSAGHT KLIP-LOK**										
	Tôn lạnh Lysaght Klip-lok 406mm, 3 sóng, chiều cao sóng 41mm, thép Zincalume AZ150, dày 0,45mm, liên kết bằng đai KL65	m^2	277.620	277.620	277.620	277.620	277.620	277.620	277.620	277.620	Thép Zincalume, AZ150; G550, khổ rộng hữu dụng 406mm
	Tôn lạnh màu Lysaght Klip-lok 406mm, 3 sóng, chiều cao sóng 41mm, thép Clean Colorbond XRW AZ150, dày 0,48mm, liên kết bằng đai KL65	m^2	337.365	337.365	337.365	337.365	337.365	337.365	337.365	337.365	Thép Clean COLORBOND XRW AZ150; G550; khổ rộng hữu dụng 406mm
	*** Tôn LYSAGHT TRIMDEK OPTIMA - rộng 1015mm**										

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	LYSAGHT TRIMDEK 0,45mmTCTx1015mm Zincalume	m^2	211.995	211.995	211.995	211.995	211.995	211.995	211.995	211.995	Thép Zincalume, AZ150; G550, khổ rộng hữu dụng 1015mm
	LYSAGHT MULTICLAD TRIMDEK 0,43mmAPTx1015mm - COLORBONDXRW-G550AZ150	m^2	256.620	256.620	256.620	256.620	256.620	256.620	256.620	256.620	Thép Clean COLORBOND XRW AZ150; G550; khổ rộng hữu dụng 1015mm
	LYSAGHT TRIMDEK 0,48mmAPTx1015mm	m^2	277.935	277.935	277.935	277.935	277.935	277.935	277.935	277.935	
	*** Tấm lợp LYSAGHT MULTICLAD - rộng 1110mm (chỉ dùng cho vách)**										
	LYSAGHT MULTICLAD 0,40mmTCTx1110mm	m^2	176.820	176.820	176.820	176.820	176.820	176.820	176.820	176.820	Thép Zincalume, AZ150; G550, khổ rộng hữu dụng 1110mm
	MULTICLAD 0,43mmAPTx1110mm - COLORBONDXRW-G550AZ150	m^2	235.095	235.095	235.095	235.095	235.095	235.095	235.095	235.095	Thép Clean COLORBOND XRW AZ150; G550; khổ rộng hữu dụng 1015mm
	*** Phụ kiện của Tôn LYSAGHT KLIP-LOK**										
	Đai kẹp mạ kẽm KL65	Cái	11.865	11.865	11.865	11.865	11.865	11.865	11.865	11.865	
	Vít gắn đai KLIP-LOK vào xà thép <5mm	Cái	956	956	956	956	956	956	956	956	No. 10-24x22mm
	Vít gắn đai KLIP-LOK vào xà thép >5mm	Cái	4.809	4.809	4.809	4.809	4.809	4.809	4.809	4.809	No. 12-24x32mm
	Vít gắn mối nối KLIP-LOK vào xà thép <5mm	Cái	2.828	2.828	2.828	2.828	2.828	2.828	2.828	2.828	No. 12-14x68mm
	*** Tấm trần Ceidek dầy 0,43mmAPT rộng 150mm - Colorbond**	m^2	336.630	336.630	336.630	336.630	336.630	336.630	336.630	336.630	Thép Colorbond, AZ100; G550, khổ rộng 150mm
	*** Tấm trần Ceidek dầy 0,34mmAPT rộng 150mm Apex màu Sydney White**	m^2	268.170	268.170	268.170	268.170	268.170	268.170	268.170	268.170	
	*** Phụ kiện tấm trần Ceidek**										
	Khung treo trần Ceidek - C43x27 - 0,50mmTCT Zincalume - dài 3m/cây	Cây	96.495	96.495	96.495	96.495	96.495	96.495	96.495	96.495	
	Dây treo trần đường kính 4mm - dài 3m/cây	Cây	17.430	17.430	17.430	17.430	17.430	17.430	17.430	17.430	
	Tăng đơ cho dây treo đường kính 4mm	Cái	1.806	1.806	1.806	1.806	1.806	1.806	1.806	1.806	
5	**CN Cty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Vị Thanh. Địa chỉ nhà cung cấp: Đường Trần Hưng Đạo, KV3, P5, TP.Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0711.3870137.**										
	*** Thép hộp mạ kẽm (6m/cây)**										
	13 x 26 dày 0,67mm	Cây	37.273	37.273	37.273	37.273	37.273	37.273	37.273	37.273	
	13 x 26 dày 0,77mm	Cây	41.818	41.818	41.818	41.818	41.818	41.818	41.818	41.818	
	14 x 14 dày 0,67mm	Cây	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364	
	14 x 14 dày 0,77mm	Cây	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	
	20 x 20 dày 0,67mm	Cây	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	20 x 20 dày 0,77mm	Cây	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	
	20 x 40 dày 0,67mm	Cây	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	
	20 x 40 dày 0,77mm	Cây	64.545	64.545	64.545	64.545	64.545	64.545	64.545	64.545	
	25 x 25 dày 0,77mm	Cây	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	
	25 x 25 dày 0,87mm	Cây	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	
	25 x 50 dày 0,77mm	Cây	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	
	25 x 50 dày 0,87mm	Cây	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	
	30 x 30 dày 0,77mm	Cây	64.545	64.545	64.545	64.545	64.545	64.545	64.545	64.545	
	30 x 30 dày 0,87mm	Cây	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	
	30 x 60 dày 0,77mm	Cây	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	
	30 x 60 dày 0,87mm	Cây	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	
	40 x 40 dày 0,77mm	Cây	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	
	40 x 40 dày 0,87mm	Cây	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	
	40 x 80 dày 0,87mm	Cây	147.273	147.273	147.273	147.273	147.273	147.273	147.273	147.273	
	40 x 80 dày 0,97mm	Cây	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	
	50 x 100 dày 1,07mm	Cây	221.818	221.818	221.818	221.818	221.818	221.818	221.818	221.818	
	50 x 100 dày 1,17mm	Cây	242.727	242.727	242.727	242.727	242.727	242.727	242.727	242.727	
	*** Ống thép tròn (6m/cây)**										
	Ø21 dày 0,97mm	Cây	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	
	Ø21 dày 1,07mm	Cây	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	
	Ø27 dày 0,97mm	Cây	58.182	58.182	58.182	58.182	58.182	58.182	58.182	58.182	
	Ø27 dày 1,07mm	Cây	62.727	62.727	62.727	62.727	62.727	62.727	62.727	62.727	
	Ø34 dày 0,97mm	Cây	73.636	73.636	73.636	73.636	73.636	73.636	73.636	73.636	
	Ø34 dày 1,07mm	Cây	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	
	Ø42 dày 0,97mm	Cây	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	
	Ø42 dày 1,07mm	Cây	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	
	Ø49 dày 0,97mm	Cây	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	
	Ø49 dày 1,07mm	Cây	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	
	Ø60 dày 0,97mm	Cây	129.091	129.091	129.091	129.091	129.091	129.091	129.091	129.091	
	Ø60 dày 1,07mm	Cây	139.091	139.091	139.091	139.091	139.091	139.091	139.091	139.091	
	Ø90 dày 0,97mm	Cây	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	
	Ø90 dày 1,07mm	Cây	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	
	*** Tôn lạnh cán 9 sóng vuông và sóng Plafond khổ 1,2m**										
	Dày 0,18mm	m	42.727	42.727	42.727	42.727	42.727	42.727	42.727	42.727	
	Dày 0,19mm	m	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	
	Dày 0,20mm	m	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Dày 0,22mm	m	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	
	Dày 0,23mm	m	51.818	51.818	51.818	51.818	51.818	51.818	51.818	51.818	
	Dày 0,24mm	m	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	
	Dày 0,25mm	m	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	
	Dày 0,26mm	m	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	
	Dày 0,27mm	m	58.182	58.182	58.182	58.182	58.182	58.182	58.182	58.182	
	Dày 0,28mm	m	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	
	Dày 0,29mm	m	60.909	60.909	60.909	60.909	60.909	60.909	60.909	60.909	
	Dày 0,30mm	m	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	
	*** Tôn lạnh màu Hoa Sen khổ 1,2m**										
	Dày 0,22mm	m	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	
	Dày 0,27mm	m	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	
	Dày 0,30mm	m	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	
	Dày 0,40mm	m	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	
	*** Tôn Plafond đen màu trắng sữa khổ 1,2mm**										
	Dày 0,20mm	m	35.455	35.455	35.455	35.455	35.455	35.455	35.455	35.455	
	*** Tôn Plafond lạnh màu vân gỗ khổ 1,2mm**										
	Dày 0,22mm	m	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	
	*** Tôn lạnh Hoa Sen AZ100 khổ 1,2mm**										
	Dày 0,37mm	m	79.091	79.091	79.091	79.091	79.091	79.091	79.091	79.091	
	Dày 0,40mm	m	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	
	Dày 0,45mm	m	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	
	Dày 0,50mm	m	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	
IX	**NGÓI VÀ CÁC LINH KIỆN HỆ MÁI**										
1	**Công ty TNHH Công nghiệp LAMA Việt Nam. Địa chỉ nhà cung cấp: 243/1 Quốc lộ 1A, phường Tân Thới Hiệp, quận 12, TP HCM. ĐT: 08 3717 8580 / 81 / 82.**										
	Ngói chính nhóm một màu: L101, L102, L103, L104	Viên	12.700	13.336	13.336	12.700	13.336	13.336	13.336	13.336	TCVN 1453:1986
	và nhóm màu đặc biệt L105, L226	Viên	13.000	13.636	13.636	13.000	13.636	13.636	13.636	13.636	
	Ngói nóc	Viên	25.000	25.636	25.636	25.000	25.636	25.636	25.636	25.636	
	Ngói rìa	Viên	25.000	25.636	25.636	25.000	25.636	25.636	25.636	25.636	
	Ngói cuối rìa	Viên	30.455	31.091	31.091	30.455	31.091	31.091	31.091	31.091	
	Ngói ghép 2	Viên	30.455	31.091	31.091	30.455	31.091	31.091	31.091	31.091	
	Ngói cuối nóc	Viên	32.273	32.909	32.909	32.273	32.909	32.909	32.909	32.909	
	Ngói cuối mái	Viên	32.273	32.909	32.909	32.273	32.909	32.909	32.909	32.909	
	Ngói chạc 3, ngói chữ T	Viên	40.455	41.091	41.091	40.455	41.091	41.091	41.091	41.091	
	Ngói chạc 4	Viên	40.455	41.091	41.091	40.455	41.091	41.091	41.091	41.091	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	*** Bộ linh kiện phụ trợ cho hệ mái**										
	Miếng dán nóc thay vữa	Cuộn	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	
	Tấm dán khe tường	Cuộn	1.068.182	1.068.182	1.068.182	1.068.182	1.068.182	1.068.182	1.068.182	1.068.182	
	Nẹp tấm dán khe tường	Thanh	62.727	62.727	62.727	62.727	62.727	62.727	62.727	62.727	
	Cây đỡ thanh mè nóc	Cái	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	
	Ru lô	Cái	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	
	Tấm ngăn rìa mái	Tấm	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	
	Kẹp ngói nóc	Cái	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	
	Kẹp ngói cắt	Cái	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	
2	**Công ty CP Gạch Ngói Đồng Nai. Địa chỉ nhà cung cấp: 119, Điện Biên Phủ, Quận 1, TP. HCM. ĐT: 0838.228124**										
	*** Ngói lợp đã bao gồm hoá chất chống thấm (loại A1)**										
	Ngói nóc	Viên	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	
	Ngóc chạc 3	Viên	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	
	Ngói chạc 4	Viên	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	
	Ngói nóc cuối	Viên	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	
	Ngói nóc 2 đầu	Viên	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	
	Ngói 10	Viên	15.636	15.636	15.636	15.636	15.636	15.636	15.636	15.636	
	Ngói vảy cá	Viên	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	
	Ngói chữ thọ	Viên	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	
	Ngói con sò	Viên	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	
	Ngói vảy rồng	Viên	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	
	Ngói âm dương	Viên	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	
	Ngói 20	Viên	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	
	*** Ngói tráng men (loại A1)**										
	Ngói 10 tráng 2 mặt	Viên	26.545	26.545	26.545	26.545	26.545	26.545	26.545	26.545	
	Ngói 10 tráng 1 mặt	Viên	24.455	24.455	24.455	24.455	24.455	24.455	24.455	24.455	
	Ngói 20 tráng 2 mặt	Viên	17.455	17.455	17.455	17.455	17.455	17.455	17.455	17.455	
	Ngói 20 tráng 1 mặt	Viên	15.636	15.636	15.636	15.636	15.636	15.636	15.636	15.636	
	Ngói nóc tráng 1 mặt	Viên	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	
	Nóc cuối tráng 1 mặt	Viên	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	
	Nóc 2 đầu tráng 1 mặt	Viên	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	
	Nóc chạc 3 tráng 1 mặt	Viên	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	
	Nóc chạc 4 tráng 1 mặt	Viên	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	
	Ngói vảy cá tráng 2 mặt	Viên	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	
	Ngói vảy cá tráng 1 mặt	Viên	8.364	8.364	8.364	8.364	8.364	8.364	8.364	8.364	
	Ngói âm dương tráng 2 mặt	Viên	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Ngói âm dương tráng 1 mặt	Viên	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	
	Bộ viền âm dương tráng 2 mặt	Viên	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	
	Bộ viền âm dương tráng 1 mặt	Viên	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	
	Ngói mũi hài 50 tráng 2 mặt	Viên	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	
	Ngói mũi hài 50 tráng 1 mặt	Viên	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	
3	**Công ty cổ phần Đồng Tâm. Địa chỉ nhà cung cấp: Số 7, Khu Phố 6, Thị Trấn Bến Lức, Tỉnh Long An. ĐT: 08.3875.6535**										
	*** Ngói chính**										
	Ngói lợp	Viên	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	
	*** Ngói phụ kiện**										
	Ngói nóc	Viên	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	
	Ngói rìa	Viên	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	
	Ngói đuôi (cuối mái)	Viên	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	
	Ngói ốp cuối nóc (phải và trái)	Viên	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	
	Ngói ốp cuối rìa	Viên	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	
	Ngói chạc 2 (Ngói L phải/ Ngói L trái)	Viên	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	
	Ngói chứ T	Viên	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	
	Ngói chạc ba	Viên	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	
	Ngói chạc tư	Viên	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	
	Ngói nóc có giá gắn ống	Viên	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	
	Ngói lợp có giá gắn ống	Viên	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	
	Ngói chạc 3 có giá gắn ống	Viên	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	
	Ngói chạc 4 có giá gắn ống	Viên	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	
	Ngói nóc có gờ	Viên	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	
	Ngói ốp cuối nóc phải có gờ	Viên	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	
	Ngói ốp cuối nóc trái có gờ	Viên	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	
X	**SƠN CÁC LOẠI**										
1	**Công ty Cổ phần TVXD Hưng Thịnh. Địa chỉ nhà cung cấp: Số 241 Trần Hưng Đạo, khu vực 3, phường 5, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0711.3582397.**										
	Sơn TOA										
	*** Ngoại thất (Exterior)**										
	TOA Nanoshield màu trắng - bóng 5L	Lon	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	
	TOA Nanoshield màu trắng - bóng mờ 5L	Lon	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	
	TOA 4 Seasons Satin Glo màu thường 18L	Thùng	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	
	TOA 4 Seasons Ext 18L	Thùng	1.145.455	1.145.455	1.145.455	1.145.455	1.145.455	1.145.455	1.145.455	1.145.455	
	Sơn nước Supertech Pro 18L	Thùng	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	
	*** Nội thất (Interior)**										
	TOA 4 Seasons int (nội thất) 18L	Thùng	892.727	892.727	892.727	892.727	892.727	892.727	892.727	892.727	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	TOA Nanoclean White màu trắng - bóng mờ 5L	Lon	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	
	TOA thoải mái lau chùi (màu trắng) 18L	Thùng	1.346.364	1.346.364	1.346.364	1.346.364	1.346.364	1.346.364	1.346.364	1.346.364	
	Homecote 18L	Thùng	453.636	453.636	453.636	453.636	453.636	453.636	453.636	453.636	
	Nitto 18L	Thùng	392.727	392.727	392.727	392.727	392.727	392.727	392.727	392.727	
	Supertech Pro Int (tất cả các màu) 18L	Thùng	632.727	632.727	632.727	632.727	632.727	632.727	632.727	632.727	
	*** Sơn lót (Primer)**										
	Sơn lót gốc nước cao cấp TOA Supershield 5L	Lon	604.545	604.545	604.545	604.545	604.545	604.545	604.545	604.545	
	Sơn lót chống kiềm cao cấp TOA Nanoshield 18L	Thùng	1.538.182	1.538.182	1.538.182	1.538.182	1.538.182	1.538.182	1.538.182	1.538.182	
	Sơn lót nội thất cao cấp TOA NanoClean 18L	Thùng	1.066.364	1.066.364	1.066.364	1.066.364	1.066.364	1.066.364	1.066.364	1.066.364	
	Sơn lót chống kiềm TOA 4 Seasons Alkall sealer 18L	Thùng	1.213.636	1.213.636	1.213.636	1.213.636	1.213.636	1.213.636	1.213.636	1.213.636	
	Sơn lót gốc dầu TOA 4 seasons Contact sealer 5L	Lon	496.364	496.364	496.364	496.364	496.364	496.364	496.364	496.364	
	Sơn lót chống kiềm Supertech Pro màu trắng 18L	Thùng	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	
	*** Bột trét (Putty)**										
	TOA Wall mastic ngoại thất 40Kg	Bao	262.727	262.727	262.727	262.727	262.727	262.727	262.727	262.727	
	TOA Wall mastic nội thất 40Kg	Bao	211.818	211.818	211.818	211.818	211.818	211.818	211.818	211.818	
	Homecote Wall Putty ngoại - nội thất 40Kg	Bao	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	
	Homecote Wall Putty nội thất 40Kg	Bao	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	
	*** Sơn dầu**										
	Sơn dầu hiệu con vịt (tất cả các màu) loại 17,5L	Thùng	1.385.455	1.385.455	1.385.455	1.385.455	1.385.455	1.385.455	1.385.455	1.385.455	
	Sơn dầu hiệu con vịt (tất cả các màu) loại 3L	Lon	258.182	258.182	258.182	258.182	258.182	258.182	258.182	258.182	
	Sơn dầu homecote (tất cả các màu) loại 17,5L	Thùng	1.385.455	1.385.455	1.385.455	1.385.455	1.385.455	1.385.455	1.385.455	1.385.455	
	Sơn dầu homecote (tất cả các màu) loại 3L	Lon	258.182	258.182	258.182	258.182	258.182	258.182	258.182	258.182	
	Sơn lót chống rỉ hiệu Con vịt (màu đỏ, xám) loại 17,5L	Thùng	904.545	904.545	904.545	904.545	904.545	904.545	904.545	904.545	
	Sơn lót chống rỉ hiệu Con vịt (màu đỏ, xám) loại 3L	Lon	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	
	Sơn lót chống rỉ hiệu Homecote (màu đỏ, xám) loại 17,5L	Thùng	904.545	904.545	904.545	904.545	904.545	904.545	904.545	904.545	
	Sơn lót chống rỉ hiệu Homecote (đỏ, xám) loại 3L	Lon	150.545	150.545	150.545	150.545	150.545	150.545	150.545	150.545	
	Sika										
	*** Phụ gia bê tông**										
	Sikament 2000AT	Lít	27.155	27.155	27.155	27.155	27.155	27.155	27.155	27.155	
	Sikament R4	Lít	23.409	23.409	23.409	23.409	23.409	23.409	23.409	23.409	
	Sikament V4	Lít	24.814	24.814	24.814	24.814	24.814	24.814	24.814	24.814	
	Sikament NN	Lít	32.773	32.773	32.773	32.773	32.773	32.773	32.773	32.773	
	*** Các sản phẩm phụ gia & sản phẩm hỗ trợ khác**										
	Plastocrete N	Lít	29.027	29.027	29.027	29.027	29.027	29.027	29.027	29.027	
	Sikacrete PP1	Kg	18.259	18.259	18.259	18.259	18.259	18.259	18.259	18.259	
	Antisol E	Lít	34.060	34.060	34.060	34.060	34.060	34.060	34.060	34.060	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Antisol S	Lít	22.941	22.941	22.941	22.941	22.941	22.941	22.941	22.941	
	Rugasol F	Kg	38.742	38.742	38.742	38.742	38.742	38.742	38.742	38.742	
	Rugasol C	Lít	32.773	32.773	32.773	32.773	32.773	32.773	32.773	32.773	
	Separol	Lít	46.497	46.497	46.497	46.497	46.497	46.497	46.497	46.497	
	*** Vữa rót gốc xi măng**										
	Sikagrout 212/214- 11	Kg	13.109	13.109	13.109	13.109	13.109	13.109	13.109	13.109	
	Sikagrout 214-11 HS	Kg	28.389	28.389	28.389	28.389	28.389	28.389	28.389	28.389	
	Sikagrout GP	Kg	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	
	Sika Tile Grout - 5 Kg White	Kg	19.195	19.195	19.195	19.195	19.195	19.195	19.195	19.195	
	Sika Tile Grout - 20 Kg White	Kg	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	
	Sika Tile Grout - 5 Kg Grey	Kg	17.304	17.304	17.304	17.304	17.304	17.304	17.304	17.304	
	Sika Tile Grout - 20 Kg Grey	Kg	16.223	16.223	16.223	16.223	16.223	16.223	16.223	16.223	
	*** Vữa rót gốc nhựa**										
	Sikadur 42 MP	Kg	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	
	*** Sửa chữa bê tông: vữa trộn tại công trình**										
	Sikanol	Lít	45.153	45.153	45.153	45.153	45.153	45.153	45.153	45.153	
	Sikalatex	Lít	89.224	89.224	89.224	89.224	89.224	89.224	89.224	89.224	
	Sikalatex TH	Lít	52.723	52.723	52.723	52.723	52.723	52.723	52.723	52.723	
	Intraplast Z – HV	Kg	100.191	100.191	100.191	100.191	100.191	100.191	100.191	100.191	
	*** Vữa trộn sẵn**										
	Sika Monotop 610	Kg	52.723	52.723	52.723	52.723	52.723	52.723	52.723	52.723	
	Sika Monotop 615 HB	Kg	47.286	47.286	47.286	47.286	47.286	47.286	47.286	47.286	
	Sika Monotop R	Kg	43.073	43.073	43.073	43.073	43.073	43.073	43.073	43.073	
	Sika Refit 2000	Kg	26.363	26.363	26.363	26.363	26.363	26.363	26.363	26.363	
	Sikagard 75 Epocem	Kg	59.459	59.459	59.459	59.459	59.459	59.459	59.459	59.459	
	*** Bảo vệ bê tông**										
	Sikagard 905W	Lít	101.882	101.882	101.882	101.882	101.882	101.882	101.882	101.882	
	*** Kết dính rắn chắc**										
	Sikadur 731	Kg	213.596	213.596	213.596	213.596	213.596	213.596	213.596	213.596	
	Sikadur 732	Kg	331.209	331.209	331.209	331.209	331.209	331.209	331.209	331.209	
	Sikadur 752	Kg	355.544	355.544	355.544	355.544	355.544	355.544	355.544	355.544	
	*** Trầm khe và kết dính đàn hồi**										
	Sikaflex Pro 3WF	SSG	265.238	265.238	265.238	265.238	265.238	265.238	265.238	265.238	
	Sikaflex Construction J White/ Grey	SSG	145.136	145.136	145.136	145.136	145.136	145.136	145.136	145.136	
	Sika Primer 3N	Kg	690.849	690.849	690.849	690.849	690.849	690.849	690.849	690.849	
	Multiseal 3mx10cm (Grey)	m	68.355	68.355	68.355	68.355	68.355	68.355	68.355	68.355	
	Multiseal 10mx7,5cm (Grey)	m	35.301	35.301	35.301	35.301	35.301	35.301	35.301	35.301	
	Multiseal 10mx20cm (Grey)	m	83.805	83.805	83.805	83.805	83.805	83.805	83.805	83.805	
	Multiseal 3mx20cm (Grey)	m	117.614	117.614	117.614	117.614	117.614	117.614	117.614	117.614	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Multiseal 10mx15cm (Grey)	m	63.579	63.579	63.579	63.579	63.579	63.579	63.579	63.579	
	Multiseal 10mx30cm (Terracota)	m	124.536	124.536	124.536	124.536	124.536	124.536	124.536	124.536	
	*** Bảo vệ thép**										
	Intertol Poxitar F	Kg	283.894	283.894	283.894	283.894	283.894	283.894	283.894	283.894	
	*** Chống thấm rắn chắc**										
	Sikatop 107	Kg	36.050	36.050	36.050	36.050	36.050	36.050	36.050	36.050	
	Sikalite	Lít	36.050	36.050	36.050	36.050	36.050	36.050	36.050	36.050	
	Sika 102	Kg	160.873	160.873	160.873	160.873	160.873	160.873	160.873	160.873	
	Sikaplug CN	Kg	73.411	73.411	73.411	73.411	73.411	73.411	73.411	73.411	
	*** Chống thấm sàn/mái**										
	Sikaproof Membrane	Kg	50.020	50.020	50.020	50.020	50.020	50.020	50.020	50.020	
	*** Khe nối (kết cấu giữ nước)**										
	Sika Hydrotite CJ	m	180.250	180.250	180.250	180.250	180.250	180.250	180.250	180.250	
	Sika Waterbar O 15 (Y)	m	151.504	151.504	151.504	151.504	151.504	151.504	151.504	151.504	
	Sika Waterbar O 20 (Y)	m	267.706	267.706	267.706	267.706	267.706	267.706	267.706	267.706	
	Sika Waterbar O 25 (Y)	m	324.450	324.450	324.450	324.450	324.450	324.450	324.450	324.450	
	Sika Waterbar O 32 (Y)	m	377.174	377.174	377.174	377.174	377.174	377.174	377.174	377.174	
	Sika Waterbar V 15	m	162.225	162.225	162.225	162.225	162.225	162.225	162.225	162.225	
	Sika Waterbar V 20	m	191.955	191.955	191.955	191.955	191.955	191.955	191.955	191.955	
	Sika Waterbar V 25	m	255.534	255.534	255.534	255.534	255.534	255.534	255.534	255.534	
	Sika Waterbar V 32	m	304.172	304.172	304.172	304.172	304.172	304.172	304.172	304.172	
	*** Chất phủ gốc nhựa**										
	Sikafloor 2420	Kg	304.848	304.848	304.848	304.848	304.848	304.848	304.848	304.848	
	Sikafloor 2530W New (6011 & 7032)	Kg	265.643	265.643	265.643	265.643	265.643	265.643	265.643	265.643	
	Sikafloor 263 R 6011/7032	Kg	248.136	248.136	248.136	248.136	248.136	248.136	248.136	248.136	
	Sikafloor 264 R 6011/7032	Kg	248.136	248.136	248.136	248.136	248.136	248.136	248.136	248.136	
	Thinner C	Kg	105.809	105.809	105.809	105.809	105.809	105.809	105.809	105.809	
	*** Chất phủ sàn gốc xi măng**										
	Sikafloor Chapdur Green	Kg	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	
	Sikafloor Chapdur Grey	Kg	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	
2	**Công ty TNHH Sơn Sanq Solite. Địa chỉ nhà cung cấp: 29 Phan Đình Phùng, phường Tân Thành, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh. ĐT: 08. 35932033.**										
	*** Nhóm sơ nước**										
	Nội thất										
	SL68 chất lượng tốt loại 17.5L	Thùng	425.455	425.455	425.455	425.455	425.455	425.455	425.455	425.455	ASTM - USA JIS - JAPAN
	Intino kinh tế loại 17.5L	Thùng	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	
	Smartlite màu cao cấp loại 17.5L	Thùng	726.364	726.364	726.364	726.364	726.364	726.364	726.364	726.364	
	Smartlite siêu trắng loại 17.5L	Thùng	748.182	748.182	748.182	748.182	748.182	748.182	748.182	748.182	
	Ninoclean kháng khuẩn - bóng loại 17.5L	Thùng	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	
	Ngoại thất										
	SL62 màu cộng 10% loại 17.5L	Thùng	742.727	742.727	742.727	742.727	742.727	742.727	742.727	742.727	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Ninoguard kháng nước - bền màu loại 17.5L	Thùng	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	nt
	Ninoguard màu đặc biệt loại 1, kháng nước - bền	Thùng	1.155.455	1.155.455	1.155.455	1.155.455	1.155.455	1.155.455	1.155.455	1.155.455	
	Satin màu đặc biệt loại 1, bán bóng loại 17.5L	Thùng	1.811.818	1.811.818	1.811.818	1.811.818	1.811.818	1.811.818	1.811.818	1.811.818	nt
	Satin ngoại thất loại 17.5L	Thùng	1.560.909	1.560.909	1.560.909	1.560.909	1.560.909	1.560.909	1.560.909	1.560.909	
	Ninoshield sơn bóng - ngoại thất loại 17.5L	Thùng	2.271.818	2.271.818	2.271.818	2.271.818	2.271.818	2.271.818	2.271.818	2.271.818	
	Chống kiềm										
	Ck primer 9800 nội thất, ngoại thất loại 17.5L	Thùng	830.909	830.909	830.909	830.909	830.909	830.909	830.909	830.909	nt
	Sealer 6900 nội thất, ngoại thất loại 17.5L	Thùng	1.188.182	1.188.182	1.188.182	1.188.182	1.188.182	1.188.182	1.188.182	1.188.182	
	Phụ gia - Keo bóng										
	Super gloss nội thất, ngoại thất loại 1L	Lon	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	nt
	Super gloss nội thất, ngoại thất loại 4L	Lon	308.182	308.182	308.182	308.182	308.182	308.182	308.182	308.182	
	Chống thấm										
	Nino CT - 11A loại 20Kg	Thùng	1.341.818	1.341.818	1.341.818	1.341.818	1.341.818	1.341.818	1.341.818	1.341.818	nt
	*** Nhóm sơn dầu**										
	Trang trí bề mặt										
	Tito trắng bóng loại 17L	Thùng	1.465.455	1.465.455	1.465.455	1.465.455	1.465.455	1.465.455	1.465.455	1.465.455	nt
	Tito trắng mờ loại 17L	Thùng	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	
	Tito đen mờ loại 17L	Thùng	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	
	Tito mau bóng loại 17L	Thùng	1.359.091	1.359.091	1.359.091	1.359.091	1.359.091	1.359.091	1.359.091	1.359.091	
	Lót kẽm và chống rỉ										
	Tito chống rỉ đỏ loại 17L	Thùng	955.455	955.455	955.455	955.455	955.455	955.455	955.455	955.455	nt
	Tito chống rỉ xám loại 17L	Thùng	985.455	985.455	985.455	985.455	985.455	985.455	985.455	985.455	
	Nhũ bạc										
	Tito nhũ bạc loại 17L	Thùng	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	nt
	Bột trét										
	Ninoshield nội thất loại 40Kg	Bao	196.364	196.364	196.364	196.364	196.364	196.364	196.364	196.364	nt
	Ninoshield ngoại thất loại 40Kg	Bao	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	
	Santio nội thất loại 40Kg	Bao	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	
	Santio ngoại thất loại 40Kg	Bao	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	
3	**Chi nhánh Công ty CP L.Q JOTON tại Cần Thơ. Địa chỉ nhà cung cấp: KV Thạnh Mỹ, P. Thường Thạnh, Q. Cái Răng, TP Cần Thơ. ĐT: 07103.765108**										
	*** Sơn ngoại thất**										
	Sơn nước AROMA - thùng 18 L	Kg	164.983	164.983	164.983	164.983	164.983	164.983	164.983	164.983	TCCSEX17:2014/LQJT
	Sơn nước JONY - thùng 18 L	Kg	129.293	129.293	129.293	129.293	129.293	129.293	129.293	129.293	TCCS71:2009/LQJT
	Sơn nước ATOM - thùng 18 L	Kg	68.920	68.920	68.920	68.920	68.920	68.920	68.920	68.920	TCCS42:2013/LQJT
	*** Sơn nội thất**										
	Sơn nước AROMA - thùng 18 L	Kg	93.528	93.528	93.528	93.528	93.528	93.528	93.528	93.528	TCCSIN11:2014/LQJT
	Sơn nước NEW FA - thùng 18 L	Kg	51.702	51.702	51.702	51.702	51.702	51.702	51.702	51.702	TCCS46:2013/LQJT
	Sơn nước ACCORD - thùng 18 L	Kg	35.615	35.615	35.615	35.615	35.615	35.615	35.615	35.615	TCCS43:2012/LQJT

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	*** Sơn lót**										
	Sơn lót ngoại thất PROS NEW - thùng 18 L	Kg	110.567	110.567	110.567	110.567	110.567	110.567	110.567	110.567	TCCS06:2011/LQJT
	Sơn lót nội thất PROSIN NEW - thùng 18 L	Kg	66.822	66.822	66.822	66.822	66.822	66.822	66.822	66.822	TCCS11:2009/LQJT
	*** Bột Joton**										
	Bột trét tường ngoại thất - Bao 40 kg	Kg	8.421	8.421	8.421	8.421	8.421	8.421	8.421	8.421	TCCS97:2015/LQJT -TCVN
	Bột trét tường nội thất - Bao 40Kg	Kg	6.409	6.409	6.409	6.409	6.409	6.409	6.409	6.409	TCCS100:2015/LQJT -TCVN
XI	**THIẾT BỊ ĐIỆN CÁC LOẠI**										
1	**Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn, Phích nước Rạng Đông tại Cần Thơ. Địa chỉ nhà cung cấp: 77AA - 79AA Nguyễn Văn Cừ nối dài, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ. ĐT: 0710.3813346.**										
	*** Đèn huỳnh quang**										
	Đèn huỳnh quang T8-18W Galaxy (S)-Daylight	Cái	12.980	12.980	12.980	12.980	12.980	12.980	12.980	12.980	TCVN 7670:2007/IEC 60081:2002 TCVN 5175:2006/IEC 61195:1999
	Đèn huỳnh quang T8-36W Galaxy (S)-Daylight	Cái	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	
	Đèn huỳnh quang T8-18W Delux (E)-6500K	Cái	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	
	Đèn huỳnh quang T8-36W Delux (E)-6500K	Cái	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	
	*** Đèn LED Tube**										
	Đèn LED Tube 01 120/22w	Cái	602.800	602.800	602.800	602.800	602.800	602.800	602.800	602.800	TCVN 8782:2011/ IEC 62560:2011 TCVN 8783:2011/IEC/ PAS 62612,
	Đèn LED Tube 01 60/22w	Cái	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	
	*** Balát đèn huỳnh quang**										
	Balát điện tử hộp 6000h EBH-1x18/20 FL-SM	Cái	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	TCVN 7590-2-3:2007/IEC 61347-2-3:2004 TCVN 7674:2007/IEC 60929:2006 TCVN 7590-1:2006/IEC 61347-1:2003
	Balát điện tử hộp 6000h EBH-1x36/40 FL-SM	Cái	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	
	Balát điện tử hộp sắt EBD-A36-FL hoặc EBD-A40-FI	Cái	94.600	94.600	94.600	94.600	94.600	94.600	94.600	94.600	
	*** Đèn HQ Compact**										
	Đèn HQ Compact T3 2U 5W Galaxy (E27, B22)	Cái	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	TCVN 7672:2007/IEC 60968:1999 TCVN 7673:2007/IEC 60969:2001 TCVN 7896:2008
	Đèn HQ Compact T3 2U 11W Galaxy (E27, B22)	Cái	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	
	Đèn HQ Compact T3 2U 14W Galaxy (E27, B22)	Cái	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	
	Đèn HQ Compact T3 2U 15W Galaxy (E27, B22)	Cái	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	
	Đèn HQ Compact T3 2U 20W Galaxy (E27, B22)	Cái	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	
	Compact 2U T4 6000h 11W (E27, B22)	Cái	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	
	Compact 3U T4 6000h 15W (E27, B22)	Cái	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	
	Compact 3U T4 6000h 20W (E27, B22)	Cái	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
	Đèn HQ Compact CFL 4U T5 50W (E27)	Cái	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	
	Đèn HQ Compact CFL 4U T5 50W (E40)	Cái	174.900	174.900	174.900	174.900	174.900	174.900	174.900	174.900	
	Đèn HQ Compact CFL 5U T5 80W (E40)	Cái	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	
	Đèn HQ Compact CFL 5U T5 100W (E40)	Cái	291.500	291.500	291.500	291.500	291.500	291.500	291.500	291.500	
	Compact xoắn CFH ST3 7W (E27, B22)	Cái	42.900	42.900	42.900	42.900	42.900	42.900	42.900	42.900	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Đèn CFL ST3 11W Galaxy (E27, B22)	Cái	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	
	Đèn CFL ST3 14W Galaxy (E27, B22)	Cái	48.400	48.400	48.400	48.400	48.400	48.400	48.400	48.400	
	Đèn CFL HT3 20W Galaxy (E27, B22)	Cái	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	
	*** Bộ đèn huỳnh quang, bộ đèn ốp trần (đã bao gồm bóng)**										
	Bộ đèn HQ T8 18Wx1 M9G - Balát điện tử	Bộ	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2008
	Bộ đèn HQ T8 36Wx1 M9G - Balát điện tử	Bộ	147.400	147.400	147.400	147.400	147.400	147.400	147.400	147.400	
	*** Bộ đèn LED chiếu sáng đường**										
	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD 011/35W	Bộ	4.004.000	4.004.000	4.004.000	4.004.000	4.004.000	4.004.000	4.004.000	4.004.000	
	*** Bộ đèn gắn tường compact (trọn bộ)**										
	Bộ đèn gắn tường WL-01 14 3UT3	Bộ	413.600	413.600	413.600	413.600	413.600	413.600	413.600	413.600	
	Bộ đèn gắn tường WL-02 14 3UT3	Bộ	420.200	420.200	420.200	420.200	420.200	420.200	420.200	420.200	
	*** Bộ đèn chiếu sáng lớp học (trọn bộ)**										
	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x2 CM1*E	Bộ	530.200	530.200	530.200	530.200	530.200	530.200	530.200	530.200	
	Bộ đèn chiếu sáng bảng FS40/36x1 CM1*E BACS	Bộ	561.000	561.000	561.000	561.000	561.000	561.000	561.000	561.000	
	Công ty Cổ phần Cáp điện Thịnh Phát. Địa chỉ nhà cung cấp: 144A Hồ Học Lãm, Pan Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. ĐT: 08.3875.3395.										
	Dây đôi mềm, bọc nhựa Cu/PVC (Vcmd) 450/750V										
	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-450/750V	m	4.950	4.950	4.950	4.950	4.950	4.950	4.950	4.950	
	VCmd-2x2.5-(2x50/0.25)-450/750V	m	11.440	11.440	11.440	11.440	11.440	11.440	11.440	11.440	
	Dây oval mềm, bọc nhựa Cu/PVC/PVC (Vcmo) 300/500V										
	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V	m	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	
	VCmo-2x4-(2x56/0.3)-300/500V	m	18.920	18.920	18.920	18.920	18.920	18.920	18.920	18.920	
	VCmo-2x6-(2x48/0.3)-300/500V	m	28.160	28.160	28.160	28.160	28.160	28.160	28.160	28.160	
	Dây đơn bọc nhựa Cu/PVC (VC) 450/750V										
	VC 7.0 mm^2 (1/3.0)-0,6/1KV	m	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	
	VCm 1.5 mm^2 (30/0.25)	m	3.520	3.520	3.520	3.520	3.520	3.520	3.520	3.520	
	VCm 6.0 mm^2 (84/0.3)	m	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	
	Dây đồng bọc cách điện PVC cấp điện áp 0,6/1 kV										
	CV-4-0,6/1kV	m	8.910	8.910	8.910	8.910	8.910	8.910	8.910	8.910	
	CV-10-0,6/1kV	m	21.780	21.780	21.780	21.780	21.780	21.780	21.780	21.780	
	CV 5,0 mm^2 -0,6/1KV	m	11.110	11.110	11.110	11.110	11.110	11.110	11.110	11.110	
	CV 100 mm^2 -0,6/1KV	m	211.640	211.640	211.640	211.640	211.640	211.640	211.640	211.640	
	CV 200 mm^2 -0,6/1KV	m	413.490	413.490	413.490	413.490	413.490	413.490	413.490	413.490	
	CV 400 mm^2 -0,6/1KV	m	820.600	820.600	820.600	820.600	820.600	820.600	820.600	820.600	
	CV 600 mm^2 -0,6/1KV	m	1.207.030	1.207.030	1.207.030	1.207.030	1.207.030	1.207.030	1.207.030	1.207.030	
	Cáp đồng bọc cách điện PVC 1 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1kV										
	CVV-10 mm^2-0,6/1kV	m	23.650	23.650	23.650	23.650	23.650	23.650	23.650	23.650	
	CVV-50 mm^2-0,6/1kV	m	106.150	106.150	106.150	106.150	106.150	106.150	106.150	106.150	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	CVV-300 mm^2-0,6/1kV	m	647.900	647.900	647.900	647.900	647.900	647.900	647.900	647.900	
	CVV-400 mm^2-0,6/1kV	m	853.600	853.600	853.600	853.600	853.600	853.600	853.600	853.600	
	Cáp đồng bọc cách điện PVC 2 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV										
	CVV-2x50 mm^2-0,6/1kV	m	222.200	222.200	222.200	222.200	222.200	222.200	222.200	222.200	
	CVV-2x300 mm^2-0,6/1kV	m	1.352.230	1.352.230	1.352.230	1.352.230	1.352.230	1.352.230	1.352.230	1.352.230	TCVN 5935 IEC 60502
	CVV-2x400 mm^2-0,6/1kV	m	1.781.890	1.781.890	1.781.890	1.781.890	1.781.890	1.781.890	1.781.890	1.781.890	
	Cáp điện bọc cách điện PVC 4 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV										
	CVV-4x50 mm^2-0,6/1kV	m	436.400	436.400	436.400	436.400	436.400	436.400	436.400	436.400	
	CVV-4x300 mm^2-0,6/1kV	m	2.644.180	2.644.180	2.644.180	2.644.180	2.644.180	2.644.180	2.644.180	2.644.180	
	Cáp đồng bọc điện PVC 3+1 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV										
	CVV-3x10+1x6 mm^2-0,6/1kV	m	87.450	87.450	87.450	87.450	87.450	87.450	87.450	87.450	
	CVV-3x70+1x35 mm^2-0,6/1kV	m	530.640	530.640	530.640	530.640	530.640	530.640	530.640	530.640	
	Cáp đồng bọc cách điện XLPE 1 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV										
	CXV-50 mm^2-0,6/1kV	m	106.700	106.700	106.700	106.700	106.700	106.700	106.700	106.700	
	CXV-300 mm^2-0,6/1kV	m	651.090	651.090	651.090	651.090	651.090	651.090	651.090	651.090	
	Cáp đồng bọc cách điện XLPE 2 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV										
	CXV-2x95 mm^2-0,6/1kV	m	383.600	383.600	383.600	383.600	383.600	383.600	383.600	383.600	
	CXV-2x300 mm^2-0,6/1kV	m	1.235.500	1.235.500	1.235.500	1.235.500	1.235.500	1.235.500	1.235.500	1.235.500	
	Cáp đồng bọc cách điện XLPE 4 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV										
	CXV-4x120 mm^2-0,6/1kV	m	1.055.670	1.055.670	1.055.670	1.055.670	1.055.670	1.055.670	1.055.670	1.055.670	
	CXV-4x300 mm^2-0,6/1kV	m	2.657.490	2.657.490	2.657.490	2.657.490	2.657.490	2.657.490	2.657.490	2.657.490	
	Cáp đồng bọc cách điện XLPE 3+1 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV										
	CXV-3x10+1x6 mm^2-0,6/1kV	m	89.210	89.210	89.210	89.210	89.210	89.210	89.210	89.210	TCVN 5935 IEC 60502
	CXV-3x300+1x150 mm^2-0,6/1kV	m	2.333.320	2.333.320	2.333.320	2.333.320	2.333.320	2.333.320	2.333.320	2.333.320	
	Cáp ngầm hạ thế cách điện XLPE4 lõi giáp băng thép vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV										
	CXV/DSTA/PVC-4x10 mm^2-0,6/1kV	m	111.540	111.540	111.540	111.540	111.540	111.540	111.540	111.540	TCVN 5935 IEC 60502
	CXV/DSTA/PVC-4x50 mm^2-0,6/1kV	m	471.790	471.790	471.790	471.790	471.790	471.790	471.790	471.790	
	CXV/DSTA/PVC-4x300 mm^2-0,6/1kV	m	2.816.330	2.816.330	2.816.330	2.816.330	2.816.330	2.816.330	2.816.330	2.816.330	
	Cáp ngầm hạ thế XLPE 3+1 lõi giáp băng vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV										
	CXV/DSTA/PVC-3x50+1x25 mm^2-0,6/1kV	m	404.800	404.800	404.800	404.800	404.800	404.800	404.800	404.800	TCVN 5935 IEC 60502
	CXV/DSTA/PVC-3x90+1x50 mm^2-0,6/1kV	m	777.590	777.590	777.590	777.590	777.590	777.590	777.590	777.590	
	Cáp đồng bọc cách điện XLPE vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 24kV										
	CXV 25 mm^2-24kV	m	84.260	84.260	84.260	84.260	84.260	84.260	84.260	84.260	
	CXV 50 mm^2-24kV	m	140.470	140.470	140.470	140.470	140.470	140.470	140.470	140.470	
	CXV 240 mm^2-24kV	m	587.070	587.070	587.070	587.070	587.070	587.070	587.070	587.070	
	Cáp ngầm trung thế lõi đồng, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC, cấp điện áp 24kV										

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	CXV/DSTA/PVC-3x50mm^2-24/1kV	m	619.300	619.300	619.300	619.300	619.300	619.300	619.300	619.300	TCVN 5935 IEC 60502
	CXV/DSTA/PVC-3x240mm^2-24/1kV	m	2.107.380	2.107.380	2.107.380	2.107.380	2.107.380	2.107.380	2.107.380	2.107.380	
	Dây nhôm bọc cách điện PVC cấp điện áp 0,6/1kV										
	AV 50 mm^2-0,6/1kV	m	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	
	AV 240 mm^2-0,6/1kV	m	70.180	70.180	70.180	70.180	70.180	70.180	70.180	70.180	
	AV 300 mm^2-0,6/1kV	m	87.780	87.780	87.780	87.780	87.780	87.780	87.780	87.780	
	Dây đồng trần, dây nhôm lõi thép trần										
	C<=16	m	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	TCVN 5935 IEC 60502
	C16 ÷ C50	m	219.780	219.780	219.780	219.780	219.780	219.780	219.780	219.780	
	C>50	m	219.780	219.780	219.780	219.780	219.780	219.780	219.780	219.780	
	As 16 ÷ As 35	m	66.550	66.550	66.550	66.550	66.550	66.550	66.550	66.550	
	As 50 ÷ As 95	m	65.890	65.890	65.890	65.890	65.890	65.890	65.890	65.890	
2	**Công ty TNHH Dây cáp điện Đệ Nhất. Địa chỉ nhà cung cấp: Tầng 3, 75-77 Calmette, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TPHCM. Điện thoại: 08.62918991.**										
	Vcmo - 2x0,75 - (2x24/0,2) - 0,6/1KV	m	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	
	Vcmo - 2x1,5 - (2x30/0,25) - 0,6/1KV	m	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	
	Vcmo - 2x2,5 - (2x50/0,25) - 0,6/1KV	m	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	
	CV - 1,5 (7/0,52) - 0,6/1KV	m	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	
	CV - 2,5 (7/0,67) - 0,6/1KV	m	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	
	CV - 6 (7/1,04) - 0,6/1KV	m	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	
	CV - 16 (7/1,7) - 0,6/1KV	m	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	
	CVV - 3x6 (3x7/1,04) - 0,6/1KV	m	45.700	45.700	45.700	45.700	45.700	45.700	45.700	45.700	
	CXV - 70 (1x19/2,14) - 0,6/1KV	m	150.800	150.800	150.800	150.800	150.800	150.800	150.800	150.800	
XII	**VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC**										
1	**Công ty cổ phần nhựa Bình Minh. Địa chỉ nhà cung cấp - Phía Nam: 240 Hậu Giang, P.9, Quận 6, TPHCM. ĐT: 08.3969.0973.**										
	*** Ống uPVC**	Ống sản xuất theo tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ inch)									
	Ø 21mm x 1,6mm	m	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	
	Ø 27mm x 1,8mm	m	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	
	Ø 34mm x 2mm	m	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	
	Ø 42mm x 2,1mm	m	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	
	Ø 49mm x 2,4mm	m	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	
	Ø 60mm x 2mm	m	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	
	Ø 60mm x 2,8mm	m	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	
	Ø 90mm x 1,7mm	m	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	
	Ø 90mm x 2,9mm	m	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	
	Ø 90mm x 3,8mm		63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	
	Ø 114mm x 3,2mm	m	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	
	Ø 114mm x 3,8mm	m	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Ø 168mm x 7,3mm	m	226.800	226.800	226.800	226.800	226.800	226.800	226.800	226.800	
	Ø 220mm x 6,6mm	m	270.200	270.200	270.200	270.200	270.200	270.200	270.200	270.200	
	Ø 220mm x 8,7mm	m	352.600	352.600	352.600	352.600	352.600	352.600	352.600	352.600	
	*** Ống uPVC**	Ống sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 6151:1996 - ISO 4422:1990 (hệ mét)									
	Ø 75mm x 3,6mm	m	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	
	Ø 110mm x 5,3mm	m	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	
	Ø 140mm x 6,7mm	m	183.100	183.100	183.100	183.100	183.100	183.100	183.100	183.100	
	Ø 160mm x 7,7mm	m	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	
	Ø 200mm x 9,6mm	m	372.600	372.600	372.600	372.600	372.600	372.600	372.600	372.600	
	Ø 225mm x 10,8mm	m	470.500	470.500	470.500	470.500	470.500	470.500	470.500	470.500	
	Ø 250mm x 11,9mm	m	575.700	575.700	575.700	575.700	575.700	575.700	575.700	575.700	
	Ø 280mm x 13,4mm	m	726.200	726.200	726.200	726.200	726.200	726.200	726.200	726.200	
	Ø 315mm x 15mm	m	912.500	912.500	912.500	912.500	912.500	912.500	912.500	912.500	
	Ø 400mm x 19,1mm	m	1.475.300	1.475.300	1.475.300	1.475.300	1.475.300	1.475.300	1.475.300	1.475.300	
	*** Ống uPVC**	Ống sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 4422:1996 (hệ mét)									
	Ø 450mm x 13,8mm	m	1.267.000	1.267.000	1.267.000	1.267.000	1.267.000	1.267.000	1.267.000	1.267.000	
	Ø 450mm x 21,5mm	m	1.936.700	1.936.700	1.936.700	1.936.700	1.936.700	1.936.700	1.936.700	1.936.700	
	Ø 500mm x 15,3mm	m	1.559.500	1.559.500	1.559.500	1.559.500	1.559.500	1.559.500	1.559.500	1.559.500	
	Ø 500mm x 23,9mm	m	2.389.100	2.389.100	2.389.100	2.389.100	2.389.100	2.389.100	2.389.100	2.389.100	
	Ø 560mm x 17,2mm	m	1.963.600	1.963.600	1.963.600	1.963.600	1.963.600	1.963.600	1.963.600	1.963.600	
	Ø 560mm x 26,7mm	m	2.993.800	2.993.800	2.993.800	2.993.800	2.993.800	2.993.800	2.993.800	2.993.800	
	Ø 630mm x 19,3mm	m	2.478.100	2.478.100	2.478.100	2.478.100	2.478.100	2.478.100	2.478.100	2.478.100	
	Ø 630mm x 30mm	m	3.778.100	3.778.100	3.778.100	3.778.100	3.778.100	3.778.100	3.778.100	3.778.100	
	*** Ống uPVC**	Ống sản xuất theo tiêu chuẩn CIOD AS 1477:2006 (nối với ống gang)									
	Ø 100mm x 6,7mm	m	151.200	151.200	151.200	151.200	151.200	151.200	151.200	151.200	
	Ø 150mm x 9,7mm	m	319.300	319.300	319.300	319.300	319.300	319.300	319.300	319.300	
	*** Ống uPVC**	Ống sản xuất theo tiêu chuẩn CIOD AS 2531 (nối với ống gang)									
	Ø 200mm x 9,7mm	m	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	
	Ø 200mm x 11,4mm	m	475.700	475.700	475.700	475.700	475.700	475.700	475.700	475.700	
2	**Chi nhánh Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen tại Vị Thanh. Địa chỉ nhà cung cấp: Trần Hưng Đạo, Khu vực 3, phường 5, TP. Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0711.3870137.**										
	*** Ống uPVC**	Theo tiêu chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151									
	Ø 21 x 1,6 mm	m	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	
	Ø 27 x 1,8 mm	m	8.773	8.773	8.773	8.773	8.773	8.773	8.773	8.773	
	Ø 34 x 2,0 mm	m	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	
	Ø 42 x 2,1 mm	m	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	
	Ø 49 x 2,0 mm	m	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	
	Ø 60 x 2,5 mm	m	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	
	Ø 90 x 2,9 mm	m	51.500	51.500	51.500	51.500	51.500	51.500	51.500	51.500	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Ø 114 x 3,2 mm	m	68.773	68.773	68.773	68.773	68.773	68.773	68.773	68.773	
	Ø 140 x 4,0 mm	m	110.818	110.818	110.818	110.818	110.818	110.818	110.818	110.818	
	Ø 168 x 4,3 mm	m	149.400	149.400	149.400	149.400	149.400	149.400	149.400	149.400	
	Ø 220 x 5,1 mm	m	210.182	210.182	210.182	210.182	210.182	210.182	210.182	210.182	
	Ø 250 x 6,5 mm	m	322.818	322.818	322.818	322.818	322.818	322.818	322.818	322.818	
	Ø 315 x 6,2 mm	m	391.000	391.000	391.000	391.000	391.000	391.000	391.000	391.000	
	*** Ống HDPE - PE100**										
	Ø16 dày 2.0mm PN 20	m	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	
	Ø20 dày 3.0mm PN 25	m	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	
	Ø25 dày 3.0mm PN 20	m	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	
	Ø32 dày 3.0mm PN 16	m	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	
	Ø90 dày 3.5mm PN 6	m	66.873	66.873	66.873	66.873	66.873	66.873	66.873	66.873	
	Ø160 dày 6.2mm PN 6	m	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	
	Ø200 dày 9.6mm PN 8	m	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	
	Ø250 dày 11.9mm PN 8	m	631.500	631.500	631.500	631.500	631.500	631.500	631.500	631.500	
	Ø280 dày 16.6mm PN 10	m	968.200	968.200	968.200	968.200	968.200	968.200	968.200	968.200	
	Ø315 dày 23.2mm PN 12.5	m	1.505.100	1.505.100	1.505.100	1.505.100	1.505.100	1.505.100	1.505.100	1.505.100	
	Ø400 dày 15.3mm PN 6	m	1.313.600	1.313.600	1.313.600	1.313.600	1.313.600	1.313.600	1.313.600	1.313.600	
	Ø450 dày 17.2mm PN 6	m	1.661.300	1.661.300	1.661.300	1.661.300	1.661.300	1.661.300	1.661.300	1.661.300	
	Ø500 dày 29.7mm PN 10	m	3.210.600	3.210.600	3.210.600	3.210.600	3.210.600	3.210.600	3.210.600	3.210.600	
	Ø560 dày 13.7mm PN 4	m	1.704.200	1.704.200	1.704.200	1.704.200	1.704.200	1.704.200	1.704.200	1.704.200	
	Ø630 dày 19.3mm PN 5	m	2.716.600	2.716.600	2.716.600	2.716.600	2.716.600	2.716.600	2.716.600	2.716.600	
	*** Ống PPR**										
	Ø20 dày 1.9mm PN 10	m	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	DIN 8078:1996
	Ø25 dày 2.3mm PN 10	m	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	nt
	Ø32 dày 2.9mm PN 10	m	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	nt
	Ø40 dày 3.7mm PN 10	m	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	nt
	Ø50 dày 4.6mm PN 10	m	96.700	96.700	96.700	96.700	96.700	96.700	96.700	96.700	nt
	Ø63 dày 5.8mm PN 10	m	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	nt
	Ø75 dày 6.8mm PN 10	m	213.700	213.700	213.700	213.700	213.700	213.700	213.700	213.700	nt
	Ø90 dày 8.2mm PN 10	m	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	nt
	Ø110 dày 10mm PN 10	m	499.100	499.100	499.100	499.100	499.100	499.100	499.100	499.100	nt
	Ø125 dày 11.4mm PN 10	m	618.200	618.200	618.200	618.200	618.200	618.200	618.200	618.200	nt
	Ø140 dày 12.7mm PN 10	m	762.800	762.800	762.800	762.800	762.800	762.800	762.800	762.800	nt
	Ø160 dày 26.6mm PN 20	m	1.704.600	1.704.600	1.704.600	1.704.600	1.704.600	1.704.600	1.704.600	1.704.600	nt
XIII	**NHỰA ĐƯỜNG**										

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
1	**Công ty TNHH Thành Giao. Địa chỉ nhà cung cấp: S34-1 Skygarden, Phú Mỹ Hưng, P.Tân Phong, Q7, TPHCM. ĐT: 08.54101791.**										
	Carboncor Asphalt	Tấn	4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000	
2	**Công ty TNHH -TM-SX-DV Tín Thịnh. ĐC nhà cung cấp: 102H Nguyễn Xuân Khoát - P. Tân Thành - Q.Tân Phú - TP.HCM; ĐT: 08.62678195.**										
	Nhựa đường thùng Shell Singapore 60/70	Tấn	10.454.545	10.454.545	10.454.545	10.454.545	10.454.545	10.454.545	10.454.545	10.454.545	TC22TCN279-01
	Nhũ tương đóng thùng COLAS R65 (CRS-1)	Tấn	9.545.455	9.545.455	9.545.455	9.545.455	9.545.455	9.545.455	9.545.455	9.545.455	TCVN 8817-2011
	Nhũ tương đóng thùng COLAS SS60 (CSS-1)	Tấn	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	
XIV	**CỬA VÀ SẢN PHẨM NỘI THẤT**										
1	**Công ty Cổ phần TVXD Hưng Thịnh. Địa chỉ nhà cung cấp: 241 Trần Hưng Đạo, khu vực 3, phường 5, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0711.3582397.**										
	*** Cửa cuốn**										
	MS 5122:	m^2	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	
	MS 502:	m^2	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	
	MS 5222:	m^2	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	
	MS 5224:	m^2	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	
	MS 5232:	m^2	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	
	MS 9228:	m^2	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	
	MS 5231SD:	m^2	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	
	*** Phụ kiện cửa cuốn**										
	Motor ngoài KDT CN Đài Loan (bao gồm: lắc, hộp điều khiển, 2 remote, nút bấm										
	Motor AC 220V, sức nâng 300kg, dùng cho	Bộ	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	
	Motor AC 220V, sức nâng 400kg, dùng cho cửa < 14m^2	Bộ	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	
	Motor AC 220V, sức nâng 600kg, dùng cho	Bộ	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	
	Motor ngoài JH CN Đài Loan (bao gồm: lắc, hộp điều khiển, 2 remote, nút bấm âm										
	Motor AC 220V, sức nâng 300kg, dùng cho	Bộ	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	
	Motor AC 220V, sức nâng 600kg, dùng cho cửa	Bộ	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	
	Bộ lưu điện KDT CN Đài Loan										
	Bộ lưu điện UPS KDT 400kg, thời gian lưu điện 12 - 36h	Bộ	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	
	Bộ lưu điện UPS KDT 600kg, thời gian lưu điện	Bộ	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	
	*** ECO SPACEWINDOWS (đơn giá 1 bộ cửa = Diện tích x Đơn giá + Đơn giá phụ kiện kim khí)**										
	Cửa trượt										
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ SF-66										
	+ Loại thường (normal), dày 5mm	m^2	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	
	+ Loại thường (normal), dày 8mm	m^2	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	
	+ Loại thường (normal), dày 10mm	m^2	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	
	+ Loại cường lực (temper), dày 5mm	m^2	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	
	+ Loại cường lực (temper), dày 8mm	m^2	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	
	+ Loại cường lực (temper), dày 10mm	m^2	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	
	+ Loại kính ghép (laminate), dày 6,38mm	m^2	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	
	+ Loại kính ghép (laminate), dày 8,38mm	m^2	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	+ Loại kính ghép (laminate), dày 10,38mm	m^2	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	
	+ Loại kính hộp (5x9x5)mm	m^2	1.780.000	1.780.000	1.780.000	1.780.000	1.780.000	1.780.000	1.780.000	1.780.000	
	+ Loại kính hộp có nan (5x9x5)mm	m^2	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	
	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ SF-92										
	+ Loại thường (normal), dày 5mm	m^2	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	
	+ Loại thường (normal), dày 8mm	m^2	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	
	+ Loại thường (normal), dày 10mm	m^2	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	
	+ Loại cường lực (temper), dày 5mm	m^2	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	
	+ Loại cường lực (temper), dày 8mm	m^2	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	
	+ Loại cường lực (temper), dày 10mm	m^2	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	
	+ Loại kính ghép (laminate), dày 6,38mm	m^2	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	
	+ Loại kính ghép (laminate), dày 8,38mm	m^2	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	
	+ Loại kính ghép (laminate), dày 10,38mm	m^2	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	
	+ Loại kính hộp (5x9x5)mm	m^2	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	
	+ Loại kính hộp có nan (5x9x5)mm	m^2	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	
	Cửa sổ 2 cánh mở quay										
	+ Loại thường (normal), dày 5mm	m^2	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	
	+ Loại thường (normal), dày 8mm	m^2	1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000	
	+ Loại thường (normal), dày 10mm	m^2	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	
	+ Loại cường lực (temper), dày 5mm	m^2	1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000	
	+ Loại cường lực (temper), dày 8mm	m^2	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	
	+ Loại cường lực (temper), dày 10mm	m^2	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	
	+ Loại kính ghép (laminate), dày 6,38mm	m^2	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	
	+ Loại kính ghép (laminate), dày 8,38mm	m^2	1.670.000	1.670.000	1.670.000	1.670.000	1.670.000	1.670.000	1.670.000	1.670.000	
	+ Loại kính ghép (laminate), dày 10,38mm	m^2	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	
	+ Loại kính hộp (5x9x5)mm	m^2	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	
	+ Loại kính hộp có nan (5x9x5)mm	m^2	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	
	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật, hất										
	+ Loại thường (normal), dày 5mm	m^2	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	
	+ Loại thường (normal), dày 8mm	m^2	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	
	+ Loại thường (normal), dày 10mm	m^2	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	
	+ Loại cường lực (temper), dày 5mm	m^2	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	
	+ Loại cường lực (temper), dày 8mm	m^2	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	
	+ Loại cường lực (temper), dày 10mm	m^2	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	
	+ Loại kính ghép (laminate), dày 6,38mm	m^2	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	
	+ Loại kính ghép (laminate), dày 8,38mm	m^2	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	
	+ Loại kính ghép (laminate), dày 10,38mm	m^2	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	
	+ Loại kính hộp (5x9x5)mm	m^2	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	+ Loại kính hộp có nan (5x9x5)mm	m^2	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	
	Cửa đi 1 cánh mở quay										
	+ Loại thường (normal), dày 5mm	m^2	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	
	+ Loại thường (normal), dày 8mm	m^2	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	
	+ Loại thường (normal), dày 10mm	m^2	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	
	+ Loại cường lực (temper), dày 5mm	m^2	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	
	+ Loại cường lực (temper), dày 8mm	m^2	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	
	+ Loại cường lực (temper), dày 10mm	m^2	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	
	+ Loại kính ghép (laminate), dày 6,38mm	m^2	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	
	+ Loại kính ghép (laminate), dày 8,38mm	m^2	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	
	+ Loại kính ghép (laminate), dày 10,38mm	m^2	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	
	+ Loại kính hộp (5x9x5)mm	m^2	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	
	+ Loại kính hộp có nan (5x9x5)mm	m^2	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	
	Cửa đi pano - kính 1 cánh mở quay										
	+ Loại thường (normal), dày 5mm	m^2	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	
	+ Loại thường (normal), dày 8mm	m^2	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	
	+ Loại thường (normal), dày 10mm	m^2	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	
	+ Loại cường lực (temper), dày 5mm	m^2	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	
	+ Loại cường lực (temper), dày 8mm	m^2	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	
	+ Loại cường lực (temper), dày 10mm	m^2	1.670.000	1.670.000	1.670.000	1.670.000	1.670.000	1.670.000	1.670.000	1.670.000	
	+ Loại kính ghép (laminate), dày 6,38mm	m^2	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	
	+ Loại kính ghép (laminate), dày 8,38mm	m^2	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	
	+ Loại kính ghép (laminate), dày 10,38mm	m^2	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	
	+ Loại kính hộp (5x9x5)mm	m^2	1.930.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000	
	+ Loại kính hộp có nan (5x9x5)mm	m^2	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	
	Vách kính hệ BR-60										
	+ Loại thường (normal), dày 5mm	m^2	880.000	880.000	880.000	880.000	880.000	880.000	880.000	880.000	
	+ Loại thường (normal), dày 8mm	m^2	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	
	+ Loại thường (normal), dày 10mm	m^2	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	
	+ Loại cường lực (temper), dày 5mm	m^2	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	
	+ Loại cường lực (temper), dày 8mm	m^2	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	
	+ Loại cường lực (temper), dày 10mm	m^2	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	
	+ Loại kính ghép (laminate), dày 6,38mm	m^2	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	
	+ Loại kính ghép (laminate), dày 8,38mm	m^2	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	
	+ Loại kính ghép (laminate), dày 10,38mm	m^2	1.370.000	1.370.000	1.370.000	1.370.000	1.370.000	1.370.000	1.370.000	1.370.000	
	+ Loại kính hộp (5x9x5)mm	m^2	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	+ Loại kính hộp có nan (5x9x5)mm	m^2	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	
	Phụ kiện kim khí GQ										
	Cửa sổ mở trượt										
	+ 01 khóa bán nguyệt, 04 con lăn đơn, hệ thống dẫn hướng, chống rung, chống nhấc	Bộ	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	
	+ 01 thanh khóa đa điểm, 01 tay nắm không chìa, 01 chốt cánh phụ, 04 con lăn đơn, hệ thống dẫn hướng, chống rung, chống nhấc	Bộ	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	
	Cửa đi mở trượt										
	+ 01 thanh khóa đa điểm, 01 tay nắm không chìa, 01 chốt cánh phụ, 04 con lăn đôi, hệ thống dẫn hướng, chống rung, chống nhấc	Bộ	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	
	Cửa sổ mở quay										
	+ 1 cánh: 01 thanh khóa đa điểm, 02 bản lề chữ A (bản lề ma sát), 01 tay nắm không chìa	Bộ	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	
	+ 2 cánh: 01 thanh khóa đa điểm, 04 bản lề chữ A (bản lề ma sát), 01 tay nắm không chìa, 01 bộ chốt rời cánh phụ	Bộ	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	
	+ 1 cánh mở hất: 01 thanh khóa đa điểm, 02 bản lề chữ A (bản lề ma sát), 01 tay nắm không chìa, 01 chống giật	Bộ	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	
	+ 1 cánh mở hất: 02 bản lề chữ A (bản lề ma sát), 01 tay nắm cài không chìa	Bộ	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	
	Cửa đi mở quay									0	
	+ 1 cánh: 04 bản lề 3D, 01 bộ khóa đa điểm 1800mm, dùng cho cửa thông phòng hoặc cửa ban công	Bộ	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	
	+ 1 cánh: 03 bản lề 3D, 01 bộ khóa tiết kiệm (single lock), dùng cho cửa thông phòng hoặc cửa WC	Bộ	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	
	+ 2 cánh: 08 bản lề 3D, 01 bộ kemol, 01 bộ khóa đa điểm 1800mm	Bộ	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	
	+ 4 cánh: 16 bản lề treo cánh STORO, 01 bộ khóa 1800mm, 02 bộ kemol, 02 tay nắm phụ	Bộ	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	
	+ 4 cánh: 08 bản lề treo cánh STORO, 08 bản lề 3D, 01 bộ khóa 1800mm, 02 bộ kemol, 02 tay nắm	Bộ	8.840.000	8.840.000	8.840.000	8.840.000	8.840.000	8.840.000	8.840.000	8.840.000	
2	**SARAWINDOW- SẢN PHẨM CỦA TẬP ĐOÀN SARA. Địa chỉ nhà cung cấp: 625-Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh, TP.HCM. ĐT: 083.8992287**										

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Sản phẩm SARAWINDOW dùng Profile hãng SHIDE - Kính trắng Việt Nhật 5mm										
	Vách kính (KT 1.0m X 1.0m)	m²	2.255.000	2.255.000	2.255.000	2.255.000	2.255.000	2.255.000	2.255.000	2.255.000	
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (KT: 1.4mx1.4m)	m²	2.481.600	2.481.600	2.481.600	2.481.600	2.481.600	2.481.600	2.481.600	2.481.600	
	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (KT: 1.4mx1.4m)	m²	3.470.500	3.470.500	3.470.500	3.470.500	3.470.500	3.470.500	3.470.500	3.470.500	
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài (KT: 1.4mx1.4m)	m²	3.259.300	3.259.300	3.259.300	3.259.300	3.259.300	3.259.300	3.259.300	3.259.300	
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài (KT: 0.6mx1.4m)	m²	3.933.600	3.933.600	3.933.600	3.933.600	3.933.600	3.933.600	3.933.600	3.933.600	
	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong (KT: 0.6mx1.4m)		4.155.800	4.155.800	4.155.800	4.155.800	4.155.800	4.155.800	4.155.800	4.155.800	
	Cửa đi thông phòng/ ban công 1 cánh mở quay vào trong (KT: 0.9x2.2m)	m²	3.862.100	3.862.100	3.862.100	3.862.100	3.862.100	3.862.100	3.862.100	3.862.100	
	Cửa đi thông phòng/ ban công 2 cánh mở quay vào trong (KT: 1.4x2.2m)	m²	4.173.400	4.173.400	4.173.400	4.173.400	4.173.400	4.173.400	4.173.400	4.173.400	
	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài, KT (1.4x2.2m)	m²	4.358.200	4.358.200	4.358.200	4.358.200	4.358.200	4.358.200	4.358.200	4.358.200	
	Cửa đi 2 cánh mở trượt (KT: 1.6mx2.2m)	m²	3.073.400	3.073.400	3.073.400	3.073.400	3.073.400	3.073.400	3.073.400	3.073.400	
	Cửa chính 1 cánh mở quay ra ngoài (KT: 0.9x2.2m)	m²	4.402.200	4.402.200	4.402.200	4.402.200	4.402.200	4.402.200	4.402.200	4.402.200	
	Sản phẩm SARAWINDOW dùng Profile hãng DIMEX - ĐỨC - Kính trắng Việt Nhật 5mm										
	Vách kính (KT 1.0m X 1.0m)	m²	2.323.200	2.323.200	2.323.200	2.323.200	2.323.200	2.323.200	2.323.200	2.323.200	
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (KT: 1.4mx1.4m)	m²	2.652.100	2.652.100	2.652.100	2.652.100	2.652.100	2.652.100	2.652.100	2.652.100	
	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (KT: 1.4mx1.4m)	m²	4.362.600	4.362.600	4.362.600	4.362.600	4.362.600	4.362.600	4.362.600	4.362.600	
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài (KT: 1.4mx1.4m)	m²	4.254.800	4.254.800	4.254.800	4.254.800	4.254.800	4.254.800	4.254.800	4.254.800	
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài (KT: 0.6mx1.4m)	m²	5.223.800	5.223.800	5.223.800	5.223.800	5.223.800	5.223.800	5.223.800	5.223.800	
	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong (KT: 0.6mx1.4m)		5.512.100	5.512.100	5.512.100	5.512.100	5.512.100	5.512.100	5.512.100	5.512.100	
	Cửa đi thông phòng/ ban công 1 cánh mở quay vào trong (KT: 0.9x2.2m)	m²	5.572.600	5.572.600	5.572.600	5.572.600	5.572.600	5.572.600	5.572.600	5.572.600	
	Cửa đi thông phòng/ ban công 2 cánh mở quay vào trong (KT: 1.4x2.2m)	m²	5.757.400	5.757.400	5.757.400	5.757.400	5.757.400	5.757.400	5.757.400	5.757.400	
	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài, KT (1.4x2.2m)	m²	6.095.100	6.095.100	6.095.100	6.095.100	6.095.100	6.095.100	6.095.100	6.095.100	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Cửa đi 2 cánh mở trượt (KT: 1.6mx2.2m)	m²	3.592.600	3.592.600	3.592.600	3.592.600	3.592.600	3.592.600	3.592.600	3.592.600	
	Cửa chính 1 cánh mở quay ra ngoài (KT: 0.9x2.2m)	m²	6.079.700	6.079.700	6.079.700	6.079.700	6.079.700	6.079.700	6.079.700	6.079.700	
	Cửa nhôm kính 5mm (nhôm thường)	m²	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	
	Cửa nhôm kính 5mm (nhôm cao cấp)	m²	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	
3	**Cty TNHH Tư vấn TK KT QH Trần Giang. Địa chỉ nhà cung cấp: 30/49 Lộ 91B Q. Ninh Kiều, TP Cần Thơ. ĐT: 07103.780269**										
	SẢN PHẨM GỖ NỘI THẤT										
	Cánh cửa hệ Pa-nô & Đố thẳng	m²	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	Căm xe (Myanmar)
	Khung bao cửa hệ 5x11	m²	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	nt
	Khung bao cửa hệ 5x22	m²	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	nt
	Chỉ khung bao cửa	m²	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	nt
	Trụ Đề-pa Cầu Thang hệ 14x14	m²	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	nt
	Tay vịn Cầu Thang hệ 6x8 thẳng hoặc tròn φ7cm	m²	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	nt
	Song tiện Lan Can Cầu Thang hệ (6x6)	m²	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	nt
	Vách ốp trang trí 01 mặt (xương gỗ 20mm)	m²	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	nt
	Chỉ viền trang trí đầu vách & giữa vách ốp	m²	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	(40x10) mm
	Chỉ viền trang trí chân vách ốp hoặc viền chân tường	m²	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	(80x15)mm
	Vách hộp trang trí 02 mặt (xương gỗ 60mm)	m²	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	nt
	Cánh cửa hệ Pa-nô & Đố thẳng	m²	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	TaBan (Indonesia)
	Khung bao cửa hệ 5x11	m²	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	nt
	Khung bao cửa hệ 5x22	m²	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	nt
	Chỉ khung bao cửa 4x1	m²	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	nt
	Trụ Đề-pa Cầu Thang hệ 14x14	m²	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	nt
	Tay vịn Cầu Thang hệ 6x8 thẳng hoặc tròn φ7cm	m²	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	nt
	Song tiện Lan Can Cầu Thang (6x6) có chân đế	m²	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	nt
	Vách ốp trang trí 01 mặt (xương gỗ 20mm)	m²	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	nt
	Chỉ viền trang trí đầu vách & giữa vách ốp	m²	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	nt
	Chỉ viền trang trí chân vách ốp hoặc viền chân tường	m²	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	nt
	Vách hộp trang trí 02 mặt (xương gỗ 60mm)	m²	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	nt
	Cánh cửa hệ Pa-nô & Đố thẳng	m²	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	MDF
	Vách ốp trang trí 01 mặt (xương gỗ 20mm)	m²	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	nt
	Vách hộp trang trí 02 mặt (xương gỗ 60mm)	m²	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	(40x10) mm
	Vách ốp trang trí 01 mặt (xương gỗ 20mm)	m²	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	Ghỗ ghép

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Chỉ viền trang trí chân vách ốp hoặc viền chân tường	m²	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	(40x10) mm
	Vách hộp trang trí 02 mặt (xương gỗ 60mm)	m²	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	nt
	Cánh cửa hệ Pa-nô & Đố thẳng	m²	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	MFC
	Vách ốp trang trí 01 mặt (xương gỗ 20mm)	m²	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	MDF Acrylic (Úc & Châu Âu)
	Vách hộp trang trí 02 mặt (xương gỗ 60mm)	m²	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	nt
	Vách ốp trang trí 01 mặt (xương gỗ 20mm)	m²	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	MDF Laminate (Malaysia)
	Vách hộp trang trí 02 mặt (xương gỗ 60mm)	m²	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	nt
XV	**BÊ TÔNG ĐÚC SẴN CÁC LOẠI**										
1	**Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Hậu Giang. Địa chỉ nhà cung cấp: Đường số 2, Cụm Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, P.7, TP.Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0711.3561430.**										
	*** Cống vĩa hè**										
	Cống ly tâm Ø300	md	222.000	222.000	222.000	222.000	222.000	222.000	222.000	222.000	
	Cống ly tâm Ø400	md	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	
	Cống ly tâm Ø500	md	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	
	Cống ly tâm Ø600	md	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	
	Cống ly tâm Ø800	md	695.000	695.000	695.000	695.000	695.000	695.000	695.000	695.000	
	Cống ly tâm Ø1000	md	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	
	Cống ly tâm Ø1200	md	2.004.000	2.004.000	2.004.000	2.004.000	2.004.000	2.004.000	2.004.000	2.004.000	
	Cống ly tâm Ø1500	md	2.547.000	2.547.000	2.547.000	2.547.000	2.547.000	2.547.000	2.547.000	2.547.000	
	*** Cống H10 - X60**										
	Cống ly tâm Ø300	md	251.000	251.000	251.000	251.000	251.000	251.000	251.000	251.000	
	Cống ly tâm Ø400	md	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	
	Cống ly tâm Ø500	md	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000	
	Cống ly tâm Ø600	md	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	
	Cống ly tâm Ø800	md	762.000	762.000	762.000	762.000	762.000	762.000	762.000	762.000	
	Cống ly tâm Ø1000	md	976.000	976.000	976.000	976.000	976.000	976.000	976.000	976.000	
	Cống ly tâm Ø1200	md	2.159.000	2.159.000	2.159.000	2.159.000	2.159.000	2.159.000	2.159.000	2.159.000	
	Cống ly tâm Ø1500	md	1.915.000	1.915.000	1.915.000	1.915.000	1.915.000	1.915.000	1.915.000	1.915.000	
	*** Cống H30 - K80**										
	Cống ly tâm Ø300	md	276.000	276.000	276.000	276.000	276.000	276.000	276.000	276.000	
	Cống ly tâm Ø400	md	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	
	Cống ly tâm Ø500	md	376.000	376.000	376.000	376.000	376.000	376.000	376.000	376.000	
	Cống ly tâm Ø600	md	534.000	534.000	534.000	534.000	534.000	534.000	534.000	534.000	
	Cống ly tâm Ø800	md	835.000	835.000	835.000	835.000	835.000	835.000	835.000	835.000	
	Cống ly tâm Ø1000	md	1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Cống ly tâm Ø1200	md	2.341.000	2.341.000	2.341.000	2.341.000	2.341.000	2.341.000	2.341.000	2.341.000	
	Cống ly tâm Ø1500	md	2.947.000	2.947.000	2.947.000	2.947.000	2.947.000	2.947.000	2.947.000	2.947.000	
	*** Gối cống**										
	Cống ly tâm Ø300	Cái	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	
	Cống ly tâm Ø400	Cái	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	
	Cống ly tâm Ø500	Cái	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	
	Cống ly tâm Ø600	Cái	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	
	Cống ly tâm Ø800	Cái	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	
	Cống ly tâm Ø1000	Cái	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	
	Cống ly tâm Ø1200	Cái	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	
	Cống ly tâm Ø1500	Cái	753.000	753.000	753.000	753.000	753.000	753.000	753.000	753.000	
	*** Trụ điện BTLT dự ứng lực**										
	Trụ BTLT DUL 7m (viễn thông)	Trụ	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	
	Trụ BTLT DUL 8m (viettel)	Trụ	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	
	Trụ BTLT DUL 7,5m - 300kgf	Trụ	1.395.000	1.395.000	1.395.000	1.395.000	1.395.000	1.395.000	1.395.000	1.395.000	
	Trụ BTLT DUL 7,5m - 300kgf, có dây tiếp đất	Trụ	1.495.000	1.495.000	1.495.000	1.495.000	1.495.000	1.495.000	1.495.000	1.495.000	
	Trụ BTLT DUL 8,5m - 300kgf	Trụ	1.412.000	1.412.000	1.412.000	1.412.000	1.412.000	1.412.000	1.412.000	1.412.000	
	Trụ BTLT DUL 8,5m - 300kgf, có dây tiếp đất	Trụ	1.522.000	1.522.000	1.522.000	1.522.000	1.522.000	1.522.000	1.522.000	1.522.000	
	Trụ BTLT DUL 10,5m - 480kgf	Trụ	2.226.000	2.226.000	2.226.000	2.226.000	2.226.000	2.226.000	2.226.000	2.226.000	
	Trụ BTLT DUL 10,5m - 480kgf, có dây tiếp đất	Trụ	2.347.000	2.347.000	2.347.000	2.347.000	2.347.000	2.347.000	2.347.000	2.347.000	
	Trụ BTLT DUL 12m - 540kgf	Trụ	2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000	
	Trụ BTLT DUL 12m - 540kgf, có dây tiếp đất	Trụ	2.693.000	2.693.000	2.693.000	2.693.000	2.693.000	2.693.000	2.693.000	2.693.000	
	Trụ BTLT DUL 14m - 900kgf	Trụ	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	
	Trụ BTLT DUL 14m - 900kgf, có dây tiếp đất	Trụ	4.478.000	4.478.000	4.478.000	4.478.000	4.478.000	4.478.000	4.478.000	4.478.000	
	Trụ BTLT DUL 16m - 1100kgf	Trụ	11.255.000	11.255.000	11.255.000	11.255.000	11.255.000	11.255.000	11.255.000	11.255.000	
	Trụ BTLT DUL 16m - 1100kgf, có dây tiếp đất	Trụ	11.432.000	11.432.000	11.432.000	11.432.000	11.432.000	11.432.000	11.432.000	11.432.000	
	Trụ BTLT DUL 16m - 1300kgf	Trụ	11.820.000	11.820.000	11.820.000	11.820.000	11.820.000	11.820.000	11.820.000	11.820.000	
	Trụ BTLT DUL 16m - 1300kgf, có dây tiếp đất	Trụ	11.997.000	11.997.000	11.997.000	11.997.000	11.997.000	11.997.000	11.997.000	11.997.000	
	Trụ BTLT DUL 18m - 1100kgf	Trụ	12.381.000	12.381.000	12.381.000	12.381.000	12.381.000	12.381.000	12.381.000	12.381.000	
	Trụ BTLT DUL 18m - 1100kgf, có dây tiếp đất	Trụ	12.580.000	12.580.000	12.580.000	12.580.000	12.580.000	12.580.000	12.580.000	12.580.000	
	Trụ BTLT DUL 18m - 1300kgf	Trụ	12.947.000	12.947.000	12.947.000	12.947.000	12.947.000	12.947.000	12.947.000	12.947.000	
	Trụ BTLT DUL 18m - 1300kgf, có dây tiếp đất	Trụ	13.146.000	13.146.000	13.146.000	13.146.000	13.146.000	13.146.000	13.146.000	13.146.000	
	Trụ BTLT DUL 20m - 1100kgf	Trụ	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	
	Trụ BTLT DUL 20m - 1100kgf, có dây tiếp đất	Trụ	13.410.000	13.410.000	13.410.000	13.410.000	13.410.000	13.410.000	13.410.000	13.410.000	
	Trụ BTLT DUL 20m - 1300kgf	Trụ	14.652.000	14.652.000	14.652.000	14.652.000	14.652.000	14.652.000	14.652.000	14.652.000	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Trụ BTLT DUL 20m - 1300kgf, có dây tiếp đất	Trụ	14.862.000	14.862.000	14.862.000	14.862.000	14.862.000	14.862.000	14.862.000	14.862.000	
	*** Đế - đà cản BT công trình**										
	Đà cản BTCT 1,2m	Cái	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	
	Đà cản BTCT 1,5m	Cái	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	
	Đế neo BTCT (0,4m x 1,5m)	Cái	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	
	Đà cản BTCT 2,5m	Cái	695.000	695.000	695.000	695.000	695.000	695.000	695.000	695.000	
	*** Cọc ống BTLT dự ứng lực**										
	Cọc ống BTLT DUL Ø300	md	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	
	Cọc ống BTLT DUL Ø400	md	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	
2	**Công ty cổ phần đầu tư Phan Vũ. Địa chỉ nhà cung cấp: số 37, đường Hoàng Văn Thụ, phường 15, Q. Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh**										
	Cọc PHC D400-Loại A (Bê tông bền sunfat mác 80 Mpa; thép chủ 10 thanh Ø7.1mm; thép đai kẹp đôi 2Ø3mm)	md	509.600	509.600	509.600	509.600	509.600	509.600	509.600	509.600	TCVN 7888:2014
	Cọc PHC D600-Loại A (Bê tông bền sunfat mác 80 Mpa; thép chủ 18 thanh Ø7.1mm; thép đai kẹp đôi 2Ø4mm)	md	972.500	972.500	972.500	972.500	972.500	972.500	972.500	972.500	TCVN 7888:2014
XVI	**VẬT LIỆU XÂY KHÔNG NUNG**										
1	**Công ty TNHH MTV KHCN Bê tông nhẹ HIDICO. Địa chỉ nhà cung cấp: Tầng trệt Toà nhà số 12, Lý Thường Kiệt, P.1, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. ĐT: 067 3851 976**										
	Blốc Bê tông bọt HIDICO-CLC(s) - Cường độ nén trung bình 3 Mpa	m^3	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	TCVN 9029:2011
	Blốc Bê tông bọt HIDICO-CLC(h) - Cường độ nén trung bình 3 Mpa	m^3	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	TCVN 9029:2012
	Vữa xây HIDICO-BTN	kg	159.091	159.091	159.091	159.091	159.091	159.091	159.091	159.091	
	Bay xây răng cưa cải tiến (tường 8, tường 10)	Cái	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	
	Bay xây răng cưa cải tiến (tường 20)	Cái]	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	
2	**Công ty TNHH USG Boral Gypsum Việt Nam. Địa chỉ nhà cung cấp: Lô B3a, Nguyễn Văn Tạo, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TPHCM Chi nhánh: Cty TNHH XD & TM Tân Hoàng Hiệp, 18A2 đường 30/4, P.Xuân Khánh, Q.Ninh Kiều, TPCT. ĐT: 07103.893587.**										
	Trần nổi BORAL, kích thước 605mm x 605mm: - Khung trần nổi BORAL Firelock TEE - Tấm thạch cao trang trí Plankton dày 9mm	m^2	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	ASTM 1396-04 BS EN 520:2004 ASTM C635
	Trần nổi BORAL, kích thước 605mm x 605mm: - Khung trần nổi USG BORAL Donn DXII - Tấm thạch cao phủ PVC Casper dày 9mm	m^2	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Trần chìm tiêu chuẩn BORAL, khung PT CEIL: - Khung BORAL PT CEIL mạ kẽm dày 0,32mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm	m^2	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	ASTM 1396-04 BS EN 520:2004 ASTM C635
	Trần chìm BORAL, khung XtraCEIL: - Khung BORAL XtraCEIL mạ nhôm kẽm dày 0,35mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm	m^2	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	ASTM 1396-04 BS EN 520:2004 ASTM C635 JIS G3302 &AS1397
	Trần chìm tiêu chuẩn BORAL, khung ProCEIL: - Khung BORAL ProCEIL mạ nhôm kẽm dày 0,43mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm	m^2	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	
	Trần chìm tiêu chuẩn BORAL, khung SupraCEIL: - Khung BORAL SupraCEIL mạ nhôm kẽm dày 0,50mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm	m^2	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	
	Trần chìm BORAL, khung SupraFLEX: - Thanh chính BORAL SupraFLEX dày 0,8mm - Thanh phụ BORAL SupraCEIL dày 0,5mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm	m^2	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	
	Trần chìm BORAL, khung ProFLEX: - Thanh chính BORAL ProFLEX dày 0,8mm - Thanh phụ BORAL ProCEIL dày 0,43mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm	m^2	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	
	Trần chìm BORAL, khung XtraFLEX: - Thanh chính BORAL XtraFLEX dày 0,6mm - Thanh phụ BORAL XtraCEIL dày 0,35mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm	m^2	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	ASTM 1396-04 BS EN 520:2004 ASTM C635 JIS G3302 &AS1397
	Vách ngăn BORAL, khung SupraWall 76/78: - Thanh vách BORAL SupraWall 76/78 dày 0,5mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 12,5mm	m^2	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	ASTM 1396-04 BS EN 520:2004 ASTM C635
3	**Công ty cổ phần phân phối Vương Hải. Địa chỉ nhà cung cấp: 155 Hai Bà Trưng, Phường 6, Quận 3, TP.HCM, ĐT: 08.6290.9939.**										
	Tấm tường Alcpanel có gia cường thép, 1 lưới thép, cường độ nén:3,5Mpa KT:2300(2700/2900/3000)x600x75 mm,	m^3	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	nt

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Tấm tường Alcpanel có gia cường thép, 2 lưới thép , cường độ nén: 3,5Mpa KT:2300(2700/2900/3000)x600x75 mm	m^3	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	nt
4	**Công ty TNHH XD-TM-DV Lê Trần. Địa chỉ nhà cung cấp: 25 Trần Trọng Bình, P1, Q5, TPHCM. ĐT: 08.38382682.**										
	Trần khung nổi Lê Trần Ceiltek Ultra, tấm thạch cao tiêu chuẩn (605x605x9)mm - Thanh chính Lê Trần Ceiltek Ultra (3660x24x38)mm	m^2	126.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	ASTM 1396-04 BS EN 520:2004 ASTM C635/ C635M ASTM C645
	Trần khung nổi Lê Trần Ceiltek Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn (605x605x9)mm - Thanh chính Lê Trần Ceiltek Pro (3660x24x38)mm - Thanh phụ dài Lê Trần Ceiltek Pro (1220x24x25)mm - Thanh phụ ngắn Lê Trần Ceiltek Pro (610x24x25)mm	m^2	121.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	nt
	Trần khung chìm Lê Trần MacroTek S500 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm - Thanh chính Lê Trần MacroTek S500 (4000x35x14x0,5)mm @1000mm - Thanh phụ LêTrần MacroTek S500 (4000x35x14x0,5)mm @406mm	m^2	149.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	nt
	Trần khung chìm Lê Trần MacroTek S450 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm - Thanh chính Lê Trần MacroTek S450 (4000x35x14x0,45)mm @1000mm - Thanh phụ LêTrần MacroTek S450 (4000x35x14x0,45)mm @406mm	m^2	129.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	nt
	Trần khung chìm Lê Trần MacroTek S400 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm - Thanh chính Lê Trần MacroTek S400 (4000x35x14x0,4)mm @800mm - Thanh phụ LêTrần MacroTek S400 (4000x35x14x0,4)mm @406mm - Thanh góc Lê Trần MacroTek W300 (4000x21x21x0,32)mm	m^2	124.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	nt

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Trần khung chìm Lê Trần ChannelTek Ultra, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm - Thanh chính Lê Trần ChannelTek Ultra thanh xương cá (3660x20x30x0,8)mm @1000mm - Thanh phụ LêTrần MacroTek S500 (4000x35x14x0,5)mm @407mm - Thanh góc Lê Trần MacroTek W350 (4000x21x21x0,35)mm	m^2	159.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	nt
	Trần khung chìm Lê Trần ChannelTek Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm - Thanh chính Lê Trần ChannelTek Pro thanh xương cá (3660x20x30x0,6)mm @1000mm - Thanh phụ LêTrần MacroTek S450 (4000x35x14x0,41)mm @407mm - Thanh góc Lê Trần MacroTek W300 (4000x21x21x0,32)mm	m^2	139.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	nt
	Trần khung chìm Lê Trần ChannelTek 2538, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm - Thanh chính Lê Trần ChannelTek 2538 thanh xương cá (3660x25x38x0,8)mm @1000mm - Thanh phụ LêTrần ChannelTek 2538 thanh U1949 (4000x19x49x0,4)mm @407mm - Thanh góc Lê Trần MacroTek W400 (4000x21x21x0,4)mm	m^2	164.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	nt
	Trần khung chìm Lê Trần ChannelTek 2030, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm - Thanh chính Lê Trần ChannelTek 2030 thanh xương cá (3660x20x30x0,65)mm @1000mm - Thanh phụ LêTrần ChannelTek 2030 thanh U1245 (4000x12x45x0,4)mm @407mm - Thanh góc Lê Trần MacroTek W350 (4000x21x21x0,35)mm	m^2	151.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	nt

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Hệ vách ngăn khung Lê Trần WallTek Pro dày 0,6mm mạ nhôm kẽm - Thanh đứng Lê Trần WallTek S64 lắp đặt khoảng cách 610mm liên kết với thanh ngang WallTek T66 - Lắp một lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lắp bông sợi khoảng 50mmx40kg/m^3 - Xử lý mối nối bằng bột trét Easy Joint 90 và băng keo lưới Lê Trần (không bao gồm sơn nước hoàn thiện)	m^2	259.000	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000	nt
*	Hệ vách ngăn khung Lê Trần WallTek Pro dày 0,6mm mạ nhôm kẽm - Thanh đứng Lê Trần WallTek S76 lắp đặt khoảng cách 610mm liên kết với thanh ngang WallTek T78 - Lắp một lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lắp bông sợi khoảng 50mmx40kg/m^3 - Xử lý mối nối bằng bột trét Easy Joint 90 và băng keo lưới Lê Trần (không bao gồm sơn nước hoàn thiện)	m^2	269.000	274.000	269.000	269.000	269.000	269.000	269.000	269.000	nt
XVII	**THIẾT BỊ VỆ SINH**										
1	**Công ty TNHH LIXIL INAX VIỆT NAM . Địa chỉ nhà cung cấp: VPĐD Tầng 4, 131 Trần Hưng Đạo, quận Ninh Kiều, TPCT Đt: 07106.252246**										
*	**Bàn cầu**										
	C-108VT màu trắng	Bộ	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	
	C-306VT màu trắng	Bộ	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	
	C-504 VTN màu trắng	Bộ	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	
	C-711 VRN màu trắng	Bộ	3.195.000	3.195.000	3.195.000	3.195.000	3.195.000	3.195.000	3.195.000	3.195.000	
	C-808 VN màu trắng	Bộ	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	
	C-991 VRN màu trắng	Bộ	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000	
	C-900 VRN màu trắng	Bộ	7.430.000	7.430.000	7.430.000	7.430.000	7.430.000	7.430.000	7.430.000	7.430.000	
	GC-1017 VRN màu trắng	Bộ	10.025.000	10.025.000	10.025.000	10.025.000	10.025.000	10.025.000	10.025.000	10.025.000	
	GC-2700 VRN màu trắng	Bộ	14.590.000	14.590.000	14.590.000	14.590.000	14.590.000	14.590.000	14.590.000	14.590.000	
*	**Lavabo**										
	L-294V màu trắng	Bộ	1.965.000	1.965.000	1.965.000	1.965.000	1.965.000	1.965.000	1.965.000	1.965.000	
	L-296V màu trắng	Bộ	2.266.000	2.266.000	2.266.000	2.266.000	2.266.000	2.266.000	2.266.000	2.266.000	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	L-297V màu trắng	Bộ	965.000	965.000	965.000	965.000	965.000	965.000	965.000	965.000	
	L-298V màu trắng	Bộ	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	
	L-465V màu trắng	Bộ	1.805.000	1.805.000	1.805.000	1.805.000	1.805.000	1.805.000	1.805.000	1.805.000	
*	**Bồn tiểu nam**										
	U-116V màu trắng	Bộ	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	
	U-117V màu trắng	Bộ	975.000	975.000	975.000	975.000	975.000	975.000	975.000	975.000	
	U-411V màu trắng	Bộ	3.655.000	3.655.000	3.655.000	3.655.000	3.655.000	3.655.000	3.655.000	3.655.000	
	U-440V màu trắng	Bộ	1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000	
	AWU-500V màu trắng	Bộ	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	
*	**Vòi sen tắm**										
	BFV-10	Bộ	1.215.000	1.215.000	1.215.000	1.215.000	1.215.000	1.215.000	1.215.000	1.215.000	
	BFV-28S	Bộ	3.865.000	3.865.000	3.865.000	3.865.000	3.865.000	3.865.000	3.865.000	3.865.000	
	BFV-41S	Bộ	8.755.000	8.755.000	8.755.000	8.755.000	8.755.000	8.755.000	8.755.000	8.755.000	
	BFV-50S	Bộ	10.095.000	10.095.000	10.095.000	10.095.000	10.095.000	10.095.000	10.095.000	10.095.000	
	BFV 103S	Bộ	3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000	
	BFV 903S	Bộ	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	
	BFV 4000S	Bộ	5.095.000	5.095.000	5.095.000	5.095.000	5.095.000	5.095.000	5.095.000	5.095.000	
	BFV 8000S	Bộ	4.445.000	4.445.000	4.445.000	4.445.000	4.445.000	4.445.000	4.445.000	4.445.000	
*	**Vòi Lavabo**										
	LFV-P02B	Bộ	2.540.000	2.540.000	2.540.000	2.540.000	2.540.000	2.540.000	2.540.000	2.540.000	
	LF-1	Bộ	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	
	LFV-20S	Bộ	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	
	LFV-101S	Bộ	3.470.000	3.470.000	3.470.000	3.470.000	3.470.000	3.470.000	3.470.000	3.470.000	
	LFV-281S	Bộ	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	
	LFV-4000S	Bộ	4.120.000	4.120.000	4.120.000	4.120.000	4.120.000	4.120.000	4.120.000	4.120.000	
*	**Bộ xã lavabo**										
	A-016V	Bộ	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	
	A-603PV	Bộ	995.000	995.000	995.000	995.000	995.000	995.000	995.000	995.000	
	LF-105PAL	Bộ	1.555.000	1.555.000	1.555.000	1.555.000	1.555.000	1.555.000	1.555.000	1.555.000	
	A-674P	Bộ	1.195.000	1.195.000	1.195.000	1.195.000	1.195.000	1.195.000	1.195.000	1.195.000	
*	**Bộ xã bồn tiểu**	Bộ									
	OK-100SET(A)	Bộ	11.395.000	11.395.000	11.395.000	11.395.000	11.395.000	11.395.000	11.395.000	11.395.000	
	OKUV-120S(A/B)	Bộ	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	
	UF-5V	Bộ	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	
	UF-105	Bộ	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	
*	**Bồn tắm**	Bộ									
	FBV-1500R	Bộ	6.915.000	6.915.000	6.915.000	6.915.000	6.915.000	6.915.000	6.915.000	6.915.000	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	MBV-1700	Bộ	10.265.000	10.265.000	10.265.000	10.265.000	10.265.000	10.265.000	10.265.000	10.265.000	
	PBF-13A	Bộ	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	
	FBV-1702S R,L	Bộ	8.890.000	8.890.000	8.890.000	8.890.000	8.890.000	8.890.000	8.890.000	8.890.000	
	SMBV-1000	Bộ	19.985.000	19.985.000	19.985.000	19.985.000	19.985.000	19.985.000	19.985.000	19.985.000	
*	**Bình nước nóng trực tiếp và gián tiếp**										
	HP-30V	Bộ	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	
	HI-P35R	Bộ	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	
	HI-45S	Bộ	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	
XVIII	**CÁC LOẠI VẬT LIỆU KHÁC**										
	* Cừ tràm										
	Cừ dài 5m (đường kính ngọn ≥ 4,2cm)	Cây	25.714	23.810	24.762	24.762	22.857	20.952	19.619	24.762	
	Cừ dài 5m (đường kính ngọn ≥ 3,8cm)	Cây	20.952	20.952	21.905	20.000	20.952	18.095	18.095	21.905	
	Cừ dài 4m (đường kính ngọn ≥ 3,5cm)	Cây	17.143	17.143	17.143	16.190	16.190	10.476	14.286	17.143	
	Cừ dài 3m (đường kính ngọn ≥ 3cm)	Cây	10.476	10.476	10.476	9.524	9.524	8.571	7.619	10.476	

NGƯỜI TỔNG HỢP	PHÒNG KINH TẾ XÂY DỰNG TRƯỞNG PHÒNG	KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
(Đã ký)	(Đã ký)	(Đã ký)
Trần Thanh Nhã	**Trần Phước Hưởng**	**Nguyễn Hữu Nghĩa**